

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC



KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và tổng điều tra theo phương pháp truyền thống. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT thành phố Phúc Yên, Ban chỉ đạo các xã, phường và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn thành phố đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê thành phố Phúc Yên biên soạn và phát hành ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Phúc Yên”**. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Phúc Yên”** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN
CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

Ngày 26/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 772/QĐ-TTg về tổ chức TĐT dân số và nhà ở năm 2019. Cuộc TĐT nhằm các mục đích chính sau:

- Tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê; phân tích và dự báo tình hình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương;

- Đáp ứng nhu cầu thông tin về dân số và nhà ở phục vụ đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020; xây dựng chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;

- Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về dân số; xây dựng dần mẫu chủ phục vụ các cuộc điều tra hộ dân cư.

Cuộc TĐT dân số năm 2019 là cuộc TĐT đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn, nhất là giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn điều tra.

2. Công tác chuẩn bị TĐT tại thành phố Phúc Yên

2.1. Thành lập Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo thành phố, Ban Chỉ đạo các xã phường:

Công tác chỉ đạo, chuẩn bị và thực hiện TĐT năm 2019 được tiến hành từ rất sớm, một số nội dung được triển khai trong năm 2018. Ngày 07/9/2018 Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-CT về việc thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ), Văn phòng BCĐ TĐT dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Phúc Yên; trong tháng 9/2018, 10/10 xã, phường đã thành lập xong BCĐ TĐT. Số lượng thành viên BCĐ và Văn phòng BCĐ thành phố là 18 người, thành viên BCĐ cấp xã là 52 người.

2.2. Công tác tuyển chọn người vẽ sơ đồ nền và lập bảng kê, điều tra viên, tổ trưởng

Tuyển chọn người vẽ sơ đồ nền

Yêu cầu: cán bộ địa chính và cán bộ thống kê, xã phường. Toàn thành phố có 10 đơn vị hành chính. Tổng số cán bộ tuyển chọn là 20 người theo đúng quy định của phương án điều tra.

Tuyển chọn lực lượng lập bảng kê

Ngày 16/11/2018, BCĐ thành phố đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn cán bộ lập bảng kê. Yêu cầu: Mỗi người lập bảng kê chịu trách nhiệm thực hiện lập bảng kê

của 01 địa bàn điều tra; Người lập bảng kê đều am hiểu địa bàn điều tra, sinh sống tại địa bàn điều tra hoặc là trưởng, phó thôn/tổ dân phố.

Đối với người lập bảng kê nhân khẩu đặc thù (những nhân khẩu tại ký túc xá sinh viên, nhà chùa, bệnh viện, nhà ở tập thể công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, doanh nghiệp...). Yêu cầu: Người lập bảng kê là cán bộ phụ trách công tác Thống kê xã, phường (thành viên BCD xã, phường).

Kết quả: BCD xã, phường đã tuyển chọn và lập danh sách 165 người lập bảng kê, với thành phần chủ yếu là trưởng thôn khu và những người đang cư trú tại địa bàn.

Tuyển chọn điều tra viên, tổ trưởng điều tra

Ngày 26/02/2019, BCD thành phố đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn điều tra viên với yêu cầu 100% điều tra viên thu thập thông tin bằng thiết bị di động (điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng).

Kết quả: BCD xã, phường đã tuyển chọn và lập danh sách tổng số 144 điều tra viên, trong đó: 102 điều tra viên điều tra địa bàn mẫu gồm cả phiếu mẫu và phiếu toàn bộ, 42 điều tra viên điều tra địa bàn không có mẫu.

2.3. Công tác tập huấn quản lý, lập bảng kê và nghiệp vụ điều tra

Tập huấn cho cán bộ lập bảng kê

Từ ngày 21/11/018, BCD thành phố đã tổ chức 03 lớp tập huấn cho 194 người, mỗi lớp 01 ngày về công tác lập bảng kê. 194 người gồm BCD thành phố, Văn phòng BCD và giám sát viên thành phố, BCD và cán bộ lập bảng kê cấp xã.

- Tài liệu chung cấp phát: Sổ tay hướng dẫn lập bảng kê TĐT dân số và nhà ở 2019; bút, vở, túi clear; mẫu bảng kê số 03/BCĐTW; mẫu bảng kê số 04/BCĐTW.

- Phương pháp tập huấn: Giảng viên là các đồng chí đã tham dự lớp tập huấn do BCD tỉnh tổ chức. Bài giảng được soạn bằng máy chiếu, sử dụng phần mềm Powerpoint; có sử dụng bảng, mic dùng cho thảo luận....

- Chương trình tập huấn: Mỗi lớp 01 ngày. Thực hiện điểm danh số lượng học viên mỗi buổi 01 lần, do vậy số lượng học viên đảm bảo tham dự đầy đủ theo giấy mời.

- Nội dung tập huấn: Triển khai các văn bản liên quan của các cấp; mục đích, yêu cầu; hướng dẫn nghiệp vụ lập bảng kê. Hướng dẫn công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và cập nhật bảng kê. Thảo luận, trao đổi, giải đáp thắc mắc và kết luận.

- Đánh giá chất lượng: 100% cán bộ lập bảng kê tham dự đầy đủ thời gian tập huấn là 01 ngày. Tập trung nghiên cứu nghiệp vụ, sôi nổi trong thảo luận và đưa ra các tình huống. Nắm được đầy đủ nội dung, đạt yêu cầu của khóa tập huấn.

Tập huấn quản lý và nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên và tổ trưởng

BCĐ tổ chức 04 lớp tập huấn công tác ghi phiếu và sử dụng CAPI cho thành viên BCĐ thành phố, giám sát viên thành phố; BCĐ xã; tổ trưởng và điều tra viên. Tổng số là 144 lượt người; trong đó: BCĐ thành phố và GSV thành phố: 18 người; BCĐ cấp xã: 20 lượt người; tổ trưởng: 10 người; điều tra viên: 96 người.

- Phương pháp tập huấn: Giảng viên là các đồng chí đã tham dự lớp tập huấn do BCĐ tỉnh tổ chức. Bài giảng được soạn bằng máy chiếu, sử dụng phần mềm Powerpoint; có sử dụng bảng, mic dùng cho thảo luận...mỗi lớp có từ 2 đến 3 giảng viên.

Đặc biệt tất cả các lớp học đều trang bị hệ thống phát Wifi để học viên truy cập và cài đặt chương trình. Dành thời lượng 01 ngày/ mỗi lớp để hướng dẫn riêng việc cài đặt, thực hành, sửa lỗi, thao tác trên thiết bị di động.

- Nội dung tập huấn: Giới thiệu chương trình tập huấn; các tài liệu và nội quy của khóa tập huấn; Vai trò nhiệm vụ của điều tra viên và tổ trưởng; Một số quy định chung của TĐT; Hướng dẫn từng câu hỏi của phiếu; Hướng dẫn sử dụng thiết bị, cài đặt chương trình và thực hành sử dụng CAPI; Hướng dẫn cách cập nhật bảng kê các địa bàn điều tra; Hướng dẫn sử dụng trang hệ thống điều hành tác nghiệp; thực hiện các chức năng trong mục quản lý và giám sát; Bài tập tình huống; Thực hành phỏng vấn; Thảo luận, trao đổi, giải đáp thắc mắc.....

- Đánh giá chất lượng: 100% học viên tham dự đầy đủ thời gian tập huấn. Tập trung nghiên cứu nghiệp vụ, sôi nổi trong thảo luận và đưa ra các tình huống khó trong thực tế. Cài đặt và sử dụng tốt công nghệ thông tin của thiết bị di động. Nắm được đầy đủ nội dung, đạt yêu cầu của khóa tập huấn, không có điều tra viên nào không đạt yêu cầu.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức TĐT

Một số văn bản cấp trên và của thành phố:

Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức TĐT dân số và nhà ở năm 2019; Quyết định số 01/QĐ-BCĐTU ngày 15/8/2018 của BCĐ TĐT Trung ương ban hành kèm theo Phương án TĐT dân số và nhà ở năm 2019; Kế hoạch số 9161/KH-BCĐT ngày 20/11/2018 của BCĐ TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019; BCĐ thành phố ban hành Kế hoạch số 161/KH-BCĐ ngày 17/12/2018 về thực hiện TĐT trên địa bàn thành phố và Thông báo số 154/TB-BCĐ ngày 17/12/2018 về phân công nhiệm vụ cho các thành viên BCĐ thành phố.

BCĐ các cấp đã thống nhất trong công tác chỉ đạo TĐT, ban hành các văn bản đôn đốc, chỉ đạo, tổ chức thực hiện TĐT trên địa bàn. Quán triệt sâu sắc mục đích ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc TĐT. Phân công trách nhiệm cho giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhằm đảm bảo chất lượng cuộc TĐT.

2. Công tác tuyên truyền TĐT

Công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT dân số năm 2019 được thực hiện sâu rộng trong nhân dân, cả hệ thống chính trị vào cuộc. Trong đó, thành ủy, UBND, BCĐ các cấp đã tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị, Quyết định, phương án, kế hoạch của Trung ương, của tỉnh và của thành phố. Công tác tuyên truyền được thực hiện trọng 2 đợt:

Đợt 1: Tuyên truyền về công tác lập bảng kê chuẩn bị cho TĐT: Từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018.

Đợt 2: Tuyên truyền công tác chuẩn bị cung cấp, thu thập thông tin và thực hiện cung cấp, thu thập thông tin: Từ 01/3-30/4/2019.

Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền: Thành phố Phúc Yên đã tổ chức công tác tuyên truyền trong TĐT dân số và nhà ở năm 2019 thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm; nội dung tuyên truyền phong phú, kịp thời, phù hợp với từng thôn, tổ dân phố; thời gian cụ thể, đảm bảo hiệu quả, thiết thực. Hiệu quả của công tác tuyên truyền là vô cùng to lớn vì đã truyền tải chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước đến với đông đảo quần chúng nhân dân. Nhân dân hiểu và tình nguyện trả lời trung thực, khách quan, chính xác đã góp phần quan trọng vào sự thành công của cuộc TĐT.

3. Công tác thu thập thông tin

- Tổ chức Lễ ra quân: Lễ ra quân TĐT được tổ chức vào sáng ngày 01/4/2019 theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 18/BCĐTW-VPBCĐTW ngày 07/3/2019 của Văn phòng BCĐ Trung ương. Thành phố chọn phường Đồng Xuân để tổ chức Lễ ra quân; các xã, phường còn lại thực hiện theo Kế hoạch của BCĐ thành phố đã ban hành.

- Về hình thức thu thập thông tin: Chủ yếu thu thập bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI). Không tiến hành thu thập thông tin bằng phiếu giấy.

- Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn: Công tác thu thập thông tin được thực hiện đồng loạt trên tất cả các xã, phường của thành phố từ ngày 01/4 đến hết ngày 24/4/2019, xong sớm hơn 1 ngày so với quy định. Ngoài ra, nhằm xử lý các trường hợp phản ánh của nhân dân về việc điều tra sót, thành phố đã tiến hành điều tra bổ sung.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Nhân dân trên địa bàn thành phố nhiệt tình hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ cho điều tra viên.

Tuy nhiên cũng nảy sinh một số khó khăn trong công tác thu thập thông tin, đó là:

- Việc tiếp cận các hộ dân còn gặp khó khăn do hộ thường xuyên đi vắng, đi làm về muộn, hộ sống trong các chung cư, công nhân, sinh viên thuê trọ;

- Một số điều tra viên cao tuổi là trưởng thôn/khu, trình độ nghiệp vụ còn hạn chế, thao tác trên thiết bị còn chậm, điều tra viên trẻ lại thiếu kinh nghiệm;

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin còn nhiều lỗi do phần mềm ứng dụng, việc thiết bị của điều tra viên còn nhiều chủng loại, đôi khi dung lượng bộ nhớ ít, máy cấu hình thấp, gây khó khăn trong việc hướng dẫn sử dụng và sửa lỗi do thiết bị gây ra. Nhiều thời điểm mạng quá tải gây nhiều khó khăn cho điều tra viên cũng như tổ trưởng, giám sát viên các cấp.

Nhưng với quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ của người dân, công tác thu thập thông tin trên địa bàn thành phố diễn ra thuận lợi, an toàn, đúng theo phương án và kế hoạch đề ra.

Số lượng hộ đã được điều tra theo hình thức CAPI và Webform gồm 28.357 hộ và 106.002 khẩu.

Công tác giám sát được BCD thành phố đặc biệt quan tâm, chỉ đạo:

- Ngày 20/11/2018, BCD thành phố xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác lập bản kê trên địa bàn thành phố;

- Ngày 17/12/2018, BCD thành phố ra Thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên BCD thành phố;

- Ngày 22/3/2019, BCD thành phố ra Thông báo số 18/TB-BCĐ về việc phân công nhiệm vụ cho thành viên Văn phòng BCD kiểm tra, giám sát công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn;

Lực lượng giám sát của BCD thành phố gồm 8 người và 10 tổ trưởng của 10 xã, phường. Công tác kiểm tra, giám sát tập trung vào những ngày đầu đi điều tra. Nội dung giám sát gồm: dự phỏng vấn, kiểm tra các hộ đã hoàn thành, góp ý, rút kinh nghiệm, giải đáp thắc mắc, bổ sung nghiệp vụ,...

Số lượng lượt giám sát của BCD thành phố là 54 lượt.

4. Kiểm tra, xử lý số liệu

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin nên việc nghiệm thu và bàn giao tài liệu đơn giản và hiệu quả, chính xác. Cụ thể là, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu được truyền đi và tự động lưu trữ trên hệ thống công nghệ thông tin của TĐT.

Đối với thành phố Phúc Yên đã hoàn thành công tác điều tra và nghiệm thu đúng như phương án điều tra vào ngày 24/4/2019. Các yêu cầu làm sạch, kiểm tra, xác

minh số liệu theo hướng dẫn của BCD Trung ương và của tỉnh đều được thực hiện đúng thời gian và nghiệm thu đạt yêu cầu.

Công tác đảm bảo an ninh đã được thành phố thực hiện hiệu quả, thể hiện qua sự hợp tác của người dân, an ninh trước, trong và sau quá trình điều tra được đảm bảo, máy móc thiết bị của điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên được bảo đảm an toàn, không mất mát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thông tin liên lạc thông suốt, đảm bảo. Tuy nhiên trong một số thời điểm nhất định còn có hiện tượng quá tải, lỗi đồng bộ, lỗi đường truyền gây khó khăn cho quá trình tác nghiệp.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của thành phố Phúc Yên đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT thông kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Tổng dân số thành phố Phúc Yên và thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 106.002 người. Như vậy, dân số thành phố ít thứ 3/9 huyện/thành phố, sau Tam Đảo và Sông Lô.

Bảng 2. Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính đến 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106.002	52.124	53.878
Thành thị	82.687	40.427	42.260
Nông thôn	23.315	11.697	11.618
<i>Theo xã, phường</i>			
1. Phường Trưng Trắc	9.372	4.620	4.752
2. Phường Hùng Vương	10.091	5.031	5.060
3. Phường Trưng Nhị	7.464	3.619	3.845
4. Phường Phúc Thắng	14.961	8.248	6.713
5. Phường Xuân Hoà	14.474	5.744	8.730
6. Phường Đồng Xuân	6.096	3.050	3.046
7. Xã Ngọc Thanh	12.909	6.553	6.356
8. Xã Cao Minh	10.406	5.144	5.262
9. Phường Nam Viêm	8.210	4.160	4.050
10. Phường Tiền Châu	12.019	5.955	6.064

Bảng 3. Dân số và tỉ lệ tăng dân số 1999-2019

	Đơn vị tính	Giá trị
Dân số tại thời điểm 01/4/1999	Người	75.956
Dân số tại thời điểm 01/4/2009	Người	91.790
Dân số tại thời điểm 01/4/2019	Người	106.002
Tốc độ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2000 - 2009	%	1,90
Tốc độ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2010 - 2019	%	1,46

Như vậy, sau 10 năm gần đây dân số thành phố tăng thêm 14.212 người, bình quân mỗi năm tăng 1.421 người. Tốc độ tăng dân số bình quân/năm trong giai đoạn 2000 - 2009 là 1,90%/năm và giai đoạn 2010 - 2019 là 1,46%/năm.

2. Mật độ dân số

Tại thời điểm 01/4/2019, mật độ dân số trung bình của thành phố là 887 người/km². Tuy nhiên mật độ dân số khu vực thành thị của thành phố Phúc Yên đông thứ nhì tỉnh, chỉ sau Vĩnh Yên. Nếu chia theo xã, phường thì phường Trung Trắc là nơi tập trung đông dân nhất tỉnh với gần 10,8 nghìn người/km². Do thành phố có 1 xã miền núi với diện tích đất tự nhiên rộng tới 76,74 km² nên đã kéo mật độ dân số bình quân chung của thành phố xuống thấp.

Bảng 4. Mật độ dân số chia theo xã phường

Đơn vị tính: Người/km²

	2009	2019
TỔNG SỐ	763	887
1. Phường Trung Trắc	9.418	10.772
2. Phường Hùng Vương	4.202	5.867
3. Phường Trung Nhị	3.906	4.079
4. Phường Phúc Thắng	1.809	2.494
5. Phường Xuân Hoà	3.369	3.496
6. Phường Đồng Xuân	1.486	1.689
7. Xã Ngọc Thanh	149	168
8. Xã Cao Minh	897	900
9. Phường Nam Viêm	1.164	1.394
10. Phường Tiền Châu	1.342	1.683

3. Quy mô hộ

Theo kết quả TĐT, vào ngày 01/4/2019 thành phố Phúc Yên có 28.357 hộ với 22.620 hộ thành thị và 5.735 hộ nông thôn. Số hộ ít biến động so với năm 2009. Tuy nhiên, cơ cấu hộ theo khu vực thành thị tăng lên từ 67,2% năm 2009 tăng lên 79,7% vào năm 2019. Nguyên nhân là do 2 đơn vị từ xã lên phường.

Bảng 1: Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ theo khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính 01/4/2020

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN THÀNH PHỐ	28.357	4.169	4.089	4.325	7.512	4.596	2.465	1.201	3,74
Thành thị	22.620	3.868	3.321	3.385	5.862	3.487	1.818	879	3,66
Nông thôn	5.737	301	768	940	1.650	1.109	647	322	4,06
<i>Theo xã, phường</i>									
1. Phường Trưng Trắc	2.533	206	452	469	702	365	236	103	3,70
2. Phường Hùng Vương	2.855	320	490	492	861	434	170	88	3,53
3. Phường Trưng Nhị	1.946	190	288	315	553	331	178	91	3,84
4. Phường Phúc Thắng	4.187	823	628	648	1.127	575	267	119	3,57
5. Phường Xuân Hoà	4.730	2.036	722	511	697	453	215	96	3,06
6. Phường Đồng Xuân	1.582	99	238	264	446	345	136	54	3,85
7. Xã Ngọc Thanh	3.032	101	339	486	914	615	396	181	4,26
8. Xã Cao Minh	2.705	200	429	454	736	494	251	141	3,85
9. Phường Nam Viêm	1.916	71	172	286	553	439	275	120	4,28
10. Phường Tiền Châu	2.871	123	331	400	923	545	341	208	4,19

Số người bình quân một hộ năm 2019 là 3,74 người/hộ, tăng 0,51 người/hộ so với năm 2009. Chia theo xã, phường thì phường Xuân Hòa có quy mô hộ thấp nhất thành phố với 3,06 người/hộ, do đây là nơi có nhiều hộ 1 sinh viên trọ học. Số hộ 1 người chiếm tới 14,7% , số hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp nhất ở hầu hết các xã, phường. Quy mô gia đình nhỏ từ 2 đến 5 người là phổ biến.

4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của cả nước luôn ở mức dưới 100 kể từ năm 1960 đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong vượt trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này đang có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay do không có chiến tranh và tỷ số giới tính khi sinh cũng tăng khá nhanh.

Tỷ số giới tính của thành phố Phúc Yên đạt 92,4 nam/100 nữ vào thời điểm TĐT dân số và nhà ở năm 2009. Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ số giới tính đã tiếp tục tăng lên và đạt 96,7 nam/100 nữ.

Chia theo xã, phường thì có sự trái ngược giữa phường Phúc Thắng và phường Xuân Hòa. Lý do là một nơi có nhiều công nhân nam làm việc và một nơi có nhiều sinh viên nữ trọ học.

Bảng 5. Tỷ số giới tính chia theo xã phường 2009-2019

	1-4-2009			1-4-2019		
	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
TỔNG SỐ	44.040	47.674	92,4	52.124	53.878	96,7
1. Phường Trung Trắc	3.844	4.350	88,4	4.620	4.752	97,2
2. Phường Hùng Vương	3.236	3.990	81,1	5.031	5.060	99,4
3. Phường Trung Nhị	3.855	3.834	100,5	3.619	3.845	94,1
4. Phường Phúc Thắng	5.962	4.967	120,0	8.248	6.713	122,9
5. Phường Xuân Hoà	5.713	8.570	66,7	5.744	8.730	65,8
6. Phường Đồng Xuân	2.576	2.475	104,1	3.050	3.046	100,1
7. Xã Ngọc Thanh	5.578	5.955	93,7	6.553	6.356	103,1
8. Xã Cao Minh	5.096	5.305	96,1	5.144	5.262	97,8
9. Phường Nam Viêm	3.513	3.356	104,7	4.160	4.050	102,7
10. Phường Tiền Châu	4.667	4.872	95,8	5.955	6.064	98,2

5. Phân bố dân cư

Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ sao cho phù hợp với các điều kiện sống cũng như các yêu cầu khác của xã hội. Để thể hiện tình hình phân bố dân cư của một khu vực người ta sử dụng tiêu chí mật độ dân số. Tức là số dân cư trú sinh sống trên một đơn vị diện tích thường là km². Như vậy có thể nói phân bố dân cư của thành phố Phúc Yên là không đều (Bảng 2), phân thành hai vùng rõ rệt thể hiện sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Tuy nhiên trong thời gian gần đây đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực hơn do khu vực nông thôn khí hậu tốt và được đầu tư nhiều công trình sinh thái, du lịch, có điều kiện sống tốt không thua kém khu đô thị.

6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Do mức sinh gần đây ổn định trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số có xu hướng lão hoá với tỷ trọng người già ngày càng tăng.

Bảng 6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị và nông thôn*Đơn vị tính: %*

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	100,00	49,17	50,83	78,01	38,14	39,87	21,99	11,03	10,96
0-4	8,67	4,67	4,00	6,73	3,63	3,09	1,94	1,03	0,91
5-9	10,18	5,41	4,77	7,98	4,25	3,74	2,20	1,17	1,04
10-14	7,80	4,15	3,66	5,97	3,18	2,80	1,83	0,97	0,86
15-19	7,11	3,23	3,88	5,63	2,46	3,17	1,48	0,77	0,71
20-24	8,36	3,84	4,52	6,81	3,02	3,79	1,55	0,82	0,73
25-29	7,58	3,83	3,75	5,77	2,88	2,89	1,81	0,95	0,86
30-34	9,17	4,51	4,67	6,99	3,40	3,59	2,18	1,11	1,07
35-39	8,28	4,19	4,09	6,60	3,31	3,29	1,68	0,88	0,80
40-44	6,65	3,35	3,31	5,26	2,67	2,59	1,39	0,68	0,71
45-49	5,29	2,70	2,59	4,05	2,07	1,98	1,24	0,63	0,61
50-54	4,49	2,19	2,30	3,32	1,62	1,70	1,17	0,58	0,60
55-59	4,81	2,27	2,54	3,62	1,74	1,88	1,19	0,53	0,66
60-64	4,25	1,93	2,32	3,35	1,54	1,81	0,90	0,39	0,51
65-69	2,75	1,14	1,61	2,25	0,94	1,31	0,50	0,20	0,30
70-74	1,81	0,75	1,06	1,50	0,63	0,87	0,31	0,12	0,19
75-79	1,20	0,49	0,72	0,98	0,40	0,58	0,22	0,08	0,14
80-84	0,77	0,30	0,47	0,60	0,24	0,36	0,17	0,06	0,11
85 +	0,81	0,24	0,57	0,59	0,17	0,42	0,22	0,07	0,16

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên số người từ tuổi 15-64. Bảng 7 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số qua số liệu của cuộc TĐT dân số 2009 và 2019.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của thành phố tăng lên qua các năm. Theo kết quả 2 cuộc TĐT gần đây, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung tăng từ 36,7% (năm 2009) lên 51,5% (năm 2019). Sự tăng lên này do tăng cả tỷ số phụ thuộc trẻ em và tỷ số phụ thuộc người già. Chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của thành phố ngày càng tăng.

Bảng 7. Tỷ lệ phụ thuộc 2009- 2019*Đơn vị tính: %*

	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	29,4	40,4
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	7,3	11,1
Tỷ số phụ thuộc chung	36,7	51,5

7. Đăng ký khai sinh trẻ em dưới 5 tuổi**Bảng 8. Dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số		Nam		Nữ	
	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh
TỔNG SỐ	9.181	7	4.939	7	4.242	0
Thành thị	7.123	6	3.844	6	3.279	0
Nông thôn	2.058	1	1.095	1	963	0

8. Hôn nhân

Trong cuộc TĐT năm 2019, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, góa, ly hôn và ly thân. Một người được xem là “có vợ” hoặc “có chồng” nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thực nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: (1) đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (bao gồm: có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân); nhóm (2) chỉ gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

8.1. Xu hướng kết hôn

Bảng 9. Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, và nhóm tuổi

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	77.746	17.416	53.846	4.768	1.469	247
15-19	7.537	7.319	215	-	3	-
20-24	8.864	6.552	2.262	5	39	6
25-29	8.036	2.000	5.861	27	122	26
30-34	9.724	646	8.731	80	240	27
35-39	8.776	279	8.083	118	259	37
40-44	7.052	182	6.431	182	226	31
45-49	5.609	123	5.070	220	170	26
50-54	4.759	84	4.261	291	104	19
55-59	5.099	79	4.387	491	115	27
60+	12.290	152	8.545	3.354	191	48

Bảng 9 trình bày dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng tương đối cao. Số liệu cho thấy 69,3% hiện đang có vợ/chồng. Chưa có vợ/chồng là 22,4% tập trung ở nhóm tuổi 15-19 tuổi, dân số trong độ tuổi này trong độ tuổi đang đi học, chỉ có 0,28% là đã kết hôn. Tỷ lệ này lớn hơn so với tỷ lệ chung toàn tỉnh là 16,9%. Đây là sự phản ánh hoàn toàn khách quan do Phúc Yên là khu đô thị, có đời sống vật chất và tinh thần cao hơn bình quân chung của tỉnh.

Tỷ trọng góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên đáng kể khi tuổi càng cao, đây là sự hết sức bình thường, hợp tự nhiên.

8.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ già định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung của thành phố Phúc Yên là 25 tuổi, cao nhất tỉnh. Trong đó như thông thường, nam giới và khu vực thành thị kết hôn lần đầu muộn hơn nữ giới và khu vực nông thôn. Đây là chỉ tiêu tương quan với xu hướng kết hôn. Vì số người trên 15 tuổi chưa kết hôn nhiều thì tuổi kết hôn lần đầu sẽ cao (xây dựng gia đình muộn).

Bảng 10. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	23,8	25,9	21,7
- Thành thị	24,5	26,2	22,9
- Nông thôn	23,6	25,7	21,3
Thành phố Phúc Yên	25,0	26,5	23,6
- Thành thị	25,2	26,5	23,9
- Nông thôn	24,4	26,6	21,9

9. Khuyết tật

Trong TĐT dân số 2019, các câu hỏi thu thập thông tin những người từ 5 tuổi trở lên về những khó khăn một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng không bao gồm các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

Tỉ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên của thành phố là 3,24%. Đây là tỉ lệ không hề nhỏ trong công tác an sinh xã hội của thành phố.

Nhìn chung, có đến 93,56% dân số từ 5 tuổi trở lên không có khó khăn về sức khỏe (nghe, nhìn, vận động, ghi nhớ...). Trong đó, tỉ lệ khó khăn về sức khỏe của nam thấp hơn của nữ giới. Tuổi càng cao thì tất yếu những khó khăn về sức khỏe càng lớn. 2,72% dân số từ 40-49 tuổi bắt đầu gặp khó khăn về sức khỏe; tuổi tăng lên thì tỷ lệ này cũng tăng theo.

Bảng 11. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị và nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Nhóm tuổi	93,56	93,28	94,54	94,31	92,85
5 tuổi	96,69	98,04	92,06	98,45	94,79
6 - 10 tuổi	98,59	98,37	99,36	99,01	98,14
11 - 14 tuổi	97,74	97,45	98,82	96,99	98,56
15 - 19 tuổi	98,62	98,43	99,29	99,73	97,68
20 - 24 tuổi	98,18	97,84	99,47	98,59	97,84
25 - 29 tuổi	98,00	97,82	98,64	96,92	99,13
30 - 39 tuổi	97,44	97,36	97,73	97,44	97,45
40 - 49 tuổi	97,28	97,57	96,25	97,50	97,05
50 +	79,05	77,96	82,81	80,64	77,76

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm) của một khu vực.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh được coi là cân bằng ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái và bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định của dân số.

Đến năm 2019 tỷ số giới tính khi sinh của Vĩnh Phúc đạt 119,8 bé trai/100 bé gái và có sự chênh lệch đáng kể ở 02 khu vực thành thị và nông thôn, với tỷ số tương ứng ở mức 108,9 và 123,5 bé trai/100 bé gái sinh ra. Đối với thành phố Phúc Yên tỷ số giới tính khi sinh lại là 107,9 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên tỉ lệ này lại trái ngược nhau giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Bảng 12. Tỷ số giới tính khi sinh phân theo thành thị, nông thôn 2009-2019

	01/4/2009			01/4/2019		
	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Số bé gái sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (nam/100 nữ)	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Số bé gái sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (nam/100 nữ)
TỔNG SỐ	941	804	117	812	752	107,9
Thành thị	564	469	120,3	652	552	118,1
Nông thôn	377	335	112,5	160	200	80,0

2. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên

Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trong lần TĐT này là 29,62%, cao thứ 3 trong 9 huyện thành phố (sau Vĩnh Tường và Tam Đảo), trong đó thành thị là 31,17%, nông thôn là 24,46%.

Bảng 13. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên phân theo trình độ đào tạo cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	29,62	31,17	24,46
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	67,85	100,00	-
Trung học cơ sở	36,00	25,67	46,05
Trung học phổ thông	33,36	38,03	17,71
Sơ cấp	-	-	-
Trung cấp	12,65	15,77	-
Cao Đẳng	14,84	16,40	-
Đại học	22,11	22,96	16,24
Thạc sĩ	79,75	79,75	-
Tiến sĩ	-	-	-

Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 cũng đưa ra số liệu chỉ báo về thực tế đang diễn ra ở nhiều gia đình với dự định và mong muốn tiếp tục sinh thêm con thứ 3, 4, 5... nhưng đối chiếu với tỉ lệ giới tính khi sinh ở khu vực thành thị thì không thể suy luận là do các lần sinh trước đó đều là gái. Có lẽ do đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thành phố ngày càng cao nên họ mong muốn có thêm con cái. Trong bối cảnh chung thì đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng dân số, làm giảm chất lượng cuộc sống, đồng thời tạo áp lực lớn đối với công tác an sinh xã hội.

3. Nguyên nhân chết

Theo kết quả TĐT dân số năm 2019, phần lớn các trường hợp chết của dân số của thành phố xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm TĐT do bệnh tật là 82,1%, còn lại do tai nạn giao thông là 17,9%. Nguyên nhân chết do tai nạn giao thông cao nhất tỉnh và chỉ xảy ra đối với nam giới.

III. DI CƯ

1. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

TĐT năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của TĐT là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp/phường/thị trấn. Lưu ý: Tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

Biểu 15 thể hiện quy mô của từng loại tình trạng di cư. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2014-2019, dân số 5 tuổi trở lên chủ yếu di chuyển trong phạm vi thành phố Phúc Yên (94,6%); số người từ tỉnh/thành phố khác chuyển đến là 4,2%; từ các huyện/thành phố trong tỉnh đến Phúc Yên là 1%; từ nước ngoài về là 213 người (0,22%).

Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

Dân số từ 5 tuổi trở lên toàn thành phố là 97.165 người; số người nhập cư là 5.057 người, tỷ suất nhập cư là 52,04‰; số người xuất cư là 2.253 người, tỷ suất xuất cư là 23,18‰; như vậy tỷ suất di cư thuần là 28,86‰.

Bảng 14. Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên thực tế thường trú 5 năm trước đây phân theo giới tính

	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019					
	Tổng số	Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Tổng số	97.165	89.641	2.255	976	4.081	213
- Nam	47.237	44.758	870	285	1.219	104
- Nữ	49.928	44.883	1.385	690	2.862	108
Tỷ trọng (%)	100,00	92,26	2,32	1,00	4,20	0,22
- Nam	48,62	46,06	0,90	0,29	1,25	0,11
- Nữ	51,38	46,19	1,43	0,71	2,95	0,11

2. Luồng di cư

Có tới 68,6% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ nông thôn ra thành thị, tỷ lệ này cao hơn gấp đôi so với toàn tỉnh (31,66%); trong khi đó chỉ có 1,05 % và 1,15% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ nông thôn đến nông thôn và thành thị đến nông thôn. Tỷ lệ di cư thành thị - thành thị là 29,2% cao hơn nhiều so với chung toàn tỉnh (17,72%). Như vậy với nhu cầu việc làm khu vực thành thị ngày càng lớn, luồng di cư từ nông thôn ra thành thị của thành khá cao, dân số có xu hướng di cư đến thành thị nơi có cơ hội việc làm, điều kiện sống, sinh hoạt và giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội phát triển hơn.

Bảng 15. Tỷ lệ luồng di cư cách đây 5 năm trước phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn- thành thị	Thành thị- nông thôn	Thành thị- thành thị
Tỉ lệ chung	100	1,05	68,61	1,15	29,19
- Thành thị	100	-	70,15	0,00	29,85
- Nông thôn	100	47,76	-	52,24	-

IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Đang đi học bao gồm đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Trong vòng 10 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể, năm 2009 là 1,6% giảm xuống còn 0,5% trong năm 2019.

Bảng 16. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình hình đi học 2009-2019

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	2009	2019
Tổng số	100,0	100,0
Đang đi học	32,1	28,7
Đã thôi học	66,3	70,8
Chưa bao giờ đi học	1,6	0,5

Tỷ trọng chưa đi học của nữ tại năm 2019 là 0,61% trong khi tỉ lệ này của nam là 0,38%. Có thể nói phụ nữ vẫn bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, số liệu chênh lệch không đáng kể, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt về tình hình đi học theo thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (0,82% so với 0,41%).

Bảng 17. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đi học đúng tuổi

	<i>Đơn vị tính: %</i>
	Năm 2019
Bậc phổ thông	98,31
Bậc Tiểu học	99,64
Bậc Trung học cơ sở	98,80
Bậc Trung học phổ thông	93,53

2. Trẻ em ngoài nhà trường

Bảng 18. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học chia theo giới tính, đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN THÀNH PHỐ	1,64	1,97	1,27
1. Phường Trung Trắc	1,02	1,21	0,80
2. Phường Hùng Vương	0,52	0,79	0,21
3. Phường Trung Nhị	1,23	1,09	1,38
4. Phường Phúc Thắng	1,17	1,08	1,27
5. Phường Xuân Hoà	1,12	1,33	0,88
6. Phường Đồng Xuân	1,58	1,61	1,55
7. Xã Ngọc Thanh	3,70	4,59	2,70
8. Xã Cao Minh	1,61	2,20	0,91
9. Phường Nam Viêm	1,62	1,76	1,47
10. Phường Tiền Châu	2,02	2,81	1,14

3. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên của thành phố Phúc Yên là 99,1%, tỷ lệ này cao nhất tỉnh. Tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ đều ở mức cao (trên 98%). Nhìn chung, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở dần dần được xóa bỏ.

Tỷ lệ biết chữ của thành thị tương đương nông thôn như vậy khoảng cách phát triển trong lĩnh vực giáo dục giữa thành thị và nông thôn ít có sự khác biệt.

Tỷ lệ biết chữ chia theo nhóm tuổi: Số liệu biểu trên cho thấy càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao và ngược lại.

Bảng 19. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Vĩnh Yên	98,7	99,1	98,5	99,2	98,1
Phúc Yên	99,1	99,4	98,2	99,5	98,8
Huyện Lập Thạch	98,8	99,4	98,8	99,3	98,4
Huyện Tam Dương	98,8	99,3	98,7	99,1	98,4
Huyện Tam Đảo	97,3	99,5	97,2	98,7	95,8
Huyện Bình Xuyên	98,8	98,9	98,8	99,4	98,3
Huyện Yên Lạc	98,7	98,8	98,7	99,3	98,1
Huyện Vĩnh Tường	98,3	97,9	98,3	99,0	97,5
Huyện Sông Lô	98,9	98,9	98,9	99,2	98,6

4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Kết quả TĐT cho thấy dân số từ 25 tuổi trở lên, có 56,6% (43.986/77.746 người) không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm một tỷ trọng thấp (24,8%), tuy nhiên so với bình quân chung toàn tỉnh (20,9%) thì số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật của thành phố vẫn cao hơn 3,8 điểm phần trăm.

Như vậy chất lượng lực lượng lao động của thành phố cơ bản đáp ứng được một số ngành nghề, tuy nhiên về cơ bản lao động làm việc trong các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI thì chủ yếu tốt nghiệp Trung học cơ sở hoặc Trung học phổ thông và làm các công việc giản đơn trên dây chuyền công nghệ, lao động có kỹ năng nghề còn thấp.

Khoảng cách không đáng kể giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo.

Bảng 20: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ đào tạo giáo dục cao nhất đạt được, theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ	100	2,05	10,56	27,48	35,15	3,14	5,60	4,56	10,42	0,98	0,07
Nam	100	1,19	8,23	27,47	35,93	4,44	6,75	4,14	10,66	1,08	0,11
Nữ	100	2,84	12,68	27,48	34,44	1,95	4,55	4,95	10,20	0,89	0,04
Thành thị	100	1,35	7,88	24,36	38,88	2,57	6,36	5,13	12,17	1,21	0,09
Nông thôn	100	4,56	20,13	38,61	21,82	5,16	2,87	2,55	4,13	0,16	0,01
Theo nhóm tuổi											
15-19	100	0,25	4,63	48,85	44,96	0,66	0,56	0,01	0,07	0,00	0,00
20-24	100	0,44	0,79	6,31	72,20	4,03	3,52	5,00	7,66	0,06	0,00
25-29	100	0,63	1,47	11,27	48,54	3,29	5,55	11,60	16,82	0,82	0,00
30-34	100	0,53	3,22	18,23	40,31	3,89	8,16	7,88	16,09	1,60	0,08
35-39	100	0,89	5,77	22,69	32,82	4,14	7,78	6,07	17,45	2,32	0,08
40-44	100	1,22	10,89	32,47	25,65	3,36	4,91	3,45	15,27	2,60	0,18
45-49	100	1,55	14,21	35,48	26,51	4,10	4,03	2,42	10,14	1,34	0,21
50-54	100	2,06	18,32	41,63	22,32	2,37	4,81	2,12	5,72	0,53	0,13
55-59	100	2,43	19,08	41,75	19,57	2,22	5,63	2,55	6,24	0,45	0,08
60-64	100	2,82	21,19	41,16	15,69	2,53	8,41	2,24	5,75	0,22	0,00
65-69	100	4,30	23,37	35,46	14,16	3,06	8,76	2,96	7,59	0,27	0,07
70-74	100	7,09	26,54	30,81	11,11	3,55	10,69	2,19	7,92	0,10	0,00
75-79	100	11,51	37,74	26,78	6,66	3,05	6,81	1,96	5,09	0,31	0,08
80 +	100	25,33	48,63	14,30	3,99	1,37	3,69	0,54	2,09	0,00	0,06

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

1. Lực lượng lao động

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số

hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm “Hoạt động kinh tế hiện tại” được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì “Dân số hoạt động kinh tế” còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là “Lực lượng lao động”.

Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Vào thời điểm điều tra 1/4/2019, toàn thành phố có 77.746 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 73,3% tổng dân số, tỉ lệ có việc làm là 68,6%, tỉ lệ thất nghiệp là 1,52%, số còn lại hoặc là đang đi học hoặc là chưa có nhu cầu làm việc. Trong tổng số lực lượng lao động thì nam giới chiếm 51,4%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả TĐT cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo của thành phố vẫn còn thấp. Tỷ lệ lao động có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 36,6%, mặc dù cao hơn tỷ lệ chung của tỉnh (25%), song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Tỷ lệ lao động có đào tạo của nam cao hơn nữ (41,3% so với 31,7%). Chia theo nhóm tuổi thì nhóm tuổi từ 25-44 tuổi có đào tạo đạt cao và giảm dần khi độ tuổi ngày càng lớn.

Bảng 21. Tỷ lệ đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	36,61	41,27	31,66
15-19 tuổi	7,58	12,65	1,74
20-24 tuổi	35,98	32,91	39,86
25-29 tuổi	47,59	49,86	45,17
30-34 tuổi	43,94	46,67	40,95
35-39 tuổi	44,86	52,96	37,32
40-44 tuổi	38,46	44,38	32,63
45-49 tuổi	30,95	39,07	21,38
50-54 tuổi	23,03	31,56	13,99
55-59 tuổi	19,83	28,20	10,49
60 +	13,70	19,65	8,22

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2019, lao động làm việc theo các nghề bao gồm: Chuyên môn bậc cao 11,5%; chuyên môn bậc trung 4,3%; thợ thủ công 17,2% và thợ lắp ráp và vận hành 25,5%. Còn lại là nhóm nghề: Nhà lãnh đạo; nhân viên, dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng; lao động giản đơn.

Trong số các nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có nhóm nghề Dịch vụ cá nhân và bán hàng là sử dụng nhiều lao động nữ nhất với 55%.

Bảng 22. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo giới tính, nghề nghiệp, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53.337	40.378	12.959	27.418	25.919
Nhà lãnh đạo	687	642	45	505	182
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6.128	5.574	555	2.558	3.571
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.290	2.136	154	713	1.578
Nhân viên trợ lý văn phòng	1.489	1.223	266	677	812
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	10.210	8.651	1.559	4.657	5.554
LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	377	90	287	139	239
Lao động thủ công	9.164	7.101	2.063	7.591	1.573
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	13.590	9.965	3.625	7.107	6.483
Lao động giản đơn	9.401	4.996	4.404	3.473	5.928

2.2. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua trong ba khu vực kinh tế: Nông, lâm, thủy sản giảm 59,7%, Công nghiệp và xây dựng tăng 68,0% và Dịch vụ tăng 47,7%. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Trong đó khu vực Công nghiệp Xây dựng đã tạo thêm được 10,1 nghìn việc làm, tiếp đến là khu vực dịch vụ gần 7 nghìn việc làm. Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực Nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 14,2% lao động (giảm 25,3 điểm phần trăm so với năm 2009), khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 46,9% (tăng 15,7 điểm phần trăm so với 2009) và khu vực Dịch vụ chiếm 38,9% (tăng 9,6 điểm phần trăm so với 2009).

**Bảng 23. Số lượng và phân bố phần trăm lao động có việc làm
chia theo khu vực kinh tế 2009 -2019**

	2009		2019	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
TỔNG SỐ	47.785	100,0	53.337	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	18.864	39,5	7.599	14,2
Công nghiệp và xây dựng	14.890	31,2	25.016	46,9
Dịch vụ	14.031	29,3	20.722	38,9

Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành “A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 14,2% tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 36,9%, “G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 12,1%; các ngành còn lại mỗi ngành chiếm tỷ trọng thấp.

Lao động nam gần như cân bằng với nữ (lao động nữ chiếm 51,4% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “F. Xây dựng” chỉ có 8,9%, “H. Vận tải kho bãi” (3,5%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: Dịch vụ ăn uống và lưu trú, bán buôn bán lẻ hàng hóa, Dịch vụ giáo dục đào tạo, và dịch vụ trợ giúp xã hội.

**Bảng 24. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo ngành kinh tế,
giới tính, nghề nghiệp, thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53.337	40.378	12.959	27.418	25.919
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.599	3.517	4.083	2.811	4.789
B. Khai khoáng	33	20	14	33	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.696	15.350	4.346	10.088	9.608
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	131	106	24	74	57
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	398	386	13	221	178
F. Xây dựng	4.757	3.191	1.567	4.270	487

G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	6.441	5.740	701	2.865	3.575
H. Vận tải kho bãi	1.855	1.568	287	1.680	175
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.401	2.248	153	991	1.409
J. Thông tin và truyền thông	238	231	7	173	65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	767	729	38	427	340
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.011	289	722	507	504
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	374	367	7	242	133
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	490	435	55	290	199
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN	1.033	971	62	685	348
P. Giáo dục và đào tạo	3.210	2.789	421	753	2.457
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.252	1.223	29	436	817
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	552	235	317	277	275
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.050	954	96	595	455
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGD	48	31	17	0	48
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở 2019 cho thấy, toàn thành phố có 811 người thất nghiệp, trong đó nam giới là 641 người, chiếm 79% và số nữ là 170 người, chiếm 20,9% tổng số thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố Phúc Yên là 1,52%; trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới cao hơn nữ giới 0,34 điểm phần trăm (1,68% so với 1,34%). Nhóm người trẻ tuổi 15-19 tuổi đạt tỷ lệ thất nghiệp cao (11,2%); nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp do họ đã tích lũy đủ kỹ năng nên cơ hội làm việc cao hơn nhóm lao động trẻ.

Bảng 25. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi, giới tính

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1,52	1,68	1,34	1,64	1,75	1,51
15-19 tuổi	11,22	10,79	11,71	11,22	10,79	11,71
20-24 tuổi	4,20	3,64	4,91	4,20	3,64	4,91
25-29 tuổi	1,70	1,63	1,78	1,70	1,63	1,78
30-34 tuổi	0,74	0,97	0,48	0,74	0,97	0,48
35-39 tuổi	0,81	0,91	0,71	0,81	0,91	0,71
40-44 tuổi	0,72	1,44	0,00	0,72	1,44	0,00
45-49 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
50-54 tuổi	1,68	0,93	2,47	1,68	0,93	2,47
55-59 tuổi	2,00	3,79	0,00	3,79	3,79	0,00
60 +	0,20	0,41	0,00	0,00	0,00	0,00

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Trong TĐT năm 2019, cùng với TĐT dân số là điều tra nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

Phần lớn người dân của thành phố sống trong ngôi nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ là 84,4%. Tuy nhiên, việc sở hữu một căn nhà tại trung tâm thành phố cũng khá khó khăn do giá cả đất nền và chung cư cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn, nên vẫn còn 14,75% số hộ vẫn ở trong những ngôi nhà thuê, mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân, con số này cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (6,75%). Đây là con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị không có xu hướng giảm trong thời gian tới, điều đó giải thích thị trường bất động sản tại khu vực thành thị hiện nay.

2. Phân loại nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Số liệu năm 2019 cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố là 100% số hộ có nhà ở. Tuy nhiên trên toàn tỉnh vẫn có 1,1% số hộ có nhà thiếu kiên cố.

Bảng 26. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TỔNG SỐ	100	100	0	0,7	99,3
1. Phường Trung Trắc	100	100	0	0,0	100,0
2. Phường Hùng Vương	100	100	0	0,0	100,0
3. Phường Trung Nhị	100	100	0	0,0	100,0
4. Phường Phúc Thắng	100	100	0	2,6	97,4
5. Phường Xuân Hoà	100	100	0	1,7	98,3
6. Phường Đồng Xuân	100	100	0	0,0	100,0
7. Xã Ngọc Thanh	100	100	0	0,0	100,0
8. Xã Cao Minh	100	100	0	0,0	100,0
9. Phường Nam Viêm	100	100	0	0,0	100,0
10. Phường Tiền Châu	100	100	0	0,0	100,0

(Không tính nhà ở của các hộ sinh viên, học sinh nội trú sống trong ký túc xá và hộ tập thể quân đội/công an)

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2019, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 30 m² trở lên của thành phố Phúc Yên chiếm 44,2% trong tổng số hộ có nhà ở, mặc dù vậy tỷ lệ hộ sống trong căn nhà dưới 8 m² cũng khá cao (2,3%) Điều

này cho thấy, tình trạng phát triển mạnh của các khu công nghiệp tập trung lực lượng lớn lao động làm thuê, kéo theo số lượng nhà cho thuê dành cho công nhân ngày càng tăng. Bên cạnh đó là lực lượng sinh viên thuê trọ tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố cũng khá lớn.

Mặc dù vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người của thành phố là 29,2 m², cao hơn so với bình quân toàn tỉnh (28,59 m² /người). Các xã, phường cũng khá đồng đều về diện tích nhà ở.

Bảng 27. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TỔNG SỐ	29,23	17,25	29,3
1. Phường Trung Trắc	38,46	-	38,46
2. Phường Hùng Vương	36,7	-	36,7
3. Phường Trung Nhị	30,03	-	30,03
4. Phường Phúc Thắng	27,52	21,32	27,67
5. Phường Xuân Hoà	28,37	11,73	28,69
6. Phường Đồng Xuân	30,1	-	30,1
7. Xã Ngọc Thanh	24,54	-	24,54
8. Xã Cao Minh	24,98	-	24,98
9. Phường Nam Viêm	28,51	-	28,51
10. Phường Tiên Châu	26,78	-	26,78

3. Điều kiện ở và sinh hoạt

3.1. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá, cuộc TĐT lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐT gần đây, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2019, toàn thành phố có 100% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, 77,5% hộ sử dụng nước máy là nguồn nước ăn uống chính, cao nhất toàn tỉnh, cao hơn nhiều so với bình quân chung của tỉnh (29,5%); có được thành quả đó là do sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng của thành phố, dịch vụ cung cấp nước sạch, nước máy được tập trung duy trì.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại của thành phố là 97,35%, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (90,2%). Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đang được cải thiện theo chiều hướng rất tích cực.

3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ. Kết quả thu được cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến. Điều đó chứng tỏ có sự cải thiện hết sức rõ nét trong đời sống sinh hoạt của người dân thành phố.

Một số tỉ lệ tiện nghi sinh hoạt của người dân thành phố đều thấp vì được chia đều cho số hộ là sinh viên ở trọ vốn dĩ không có tiện nghi gì.

Tỷ lệ hộ có sử dụng ô tô cũng đạt 11,5% cao hơn với bình quân chung toàn tỉnh (9,35%).

Như vậy, kết quả TĐT tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một bức tranh chung với sự cải thiện rõ rệt về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của thành phố Phúc Yên quá trình kinh tế xã hội./.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm TĐT họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

- Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

- Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc TĐT.

- Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

- Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

- Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

- Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thể hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thể hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

- Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

- Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

- Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

- Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

- Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Một người được coi là chưa học xong tiểu học, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là Tốt nghiệp tiểu học, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học cơ sở, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

- Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

- Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Một người được coi là người có trình độ “Sơ cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

- Một người được coi là người có trình độ “Trung cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Cao đẳng”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Đại học trở lên”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “Không khó khăn”, “Khó khăn”, “Rất khó khăn” và “Không thể”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không khó khăn”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không thể”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

- Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

- Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

- Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

- Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

- Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Nhà ở của hộ dân cư

- Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

- Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

- Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

- Hồ xí hợp vệ sinh là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.

PHẦN III:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

**Biểu 1. SỐ HỘ DÂN CƯ VÀ DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (Người)		
		Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	28,357	106,002	52,124	53,878
Thành thị	22,620	82,687	40,427	42,260
Nông thôn	5,737	23,315	11,697	11,618
<i>Theo xã, phường</i>				
1. Phường Trung Trắc	2,533	9,372	4,620	4,752
2. Phường Hùng Vương	2,855	10,091	5,031	5,060
3. Phường Trung Nhị	1,946	7,464	3,619	3,845
4. Phường Phúc Thắng	4,187	14,961	8,248	6,713
5. Phường Xuân Hoà	4,730	14,474	5,744	8,730
6. Phường Đồng Xuân	1,582	6,096	3,050	3,046
7. Xã Ngọc Thanh	3,032	12,909	6,553	6,356
8. Xã Cao Minh	2,705	10,406	5,144	5,262
9. Phường Nam Viêm	1,916	8,210	4,160	4,050
10. Phường Tiền Châu	2,871	12,019	5,955	6,064

**Biểu 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878	82,687	40,427	42,260	23,315	11,697	11,618
Kinh	99,904	49,033	50,871	81,656	39,898	41,758	18,248	9,135	9,113
Tày	428	238	190	359	221	138	69	17	52
Thái	116	45	71	101	43	58	15	2	13
Hoa	16	9	7	7	3	4	9	6	3
Khmer	2	0	2	2	0	2	0	0	0
Mường	212	92	120	167	77	90	45	15	30
Nùng	127	65	62	117	62	55	10	3	7
Mông	67	37	30	65	37	28	2	0	2
Dao	61	16	45	56	16	40	5	0	5
Ngái	2	0	2	2	0	2	0	0	0
Ba Na	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xơ Đăng	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Sán Chay	48	18	30	29	12	17	19	6	13
Cơ Ho	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Sán Dìu	4,993	2,563	2,430	104	51	53	4,889	2,512	2,377
Giáy	5	1	4	5	1	4	0	0	0
Gié Triêng	1	1	0	1	1	0	0	0	0
Khơ mú	2	0	2	2	0	2	0	0	0
Co	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Kháng	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Hà Nhì	1	0	1	1	0	1	0	0	0
La Chí	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Phù Lá	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Lô Lô	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Pà Thên	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Cơ Lao	2	2	0	2	2	0	0	0	0
Bố Y	3	2	1	3	2	1	0	0	0
Pu Páo	2	1	1	2	1	1	0	0	0

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

	<i>Đơn vị tính: Người</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878
Thành thị	82,687	40,427	42,260
Nông thôn	23,315	11,697	11,618
<i>Theo xã, phường</i>			
1. Phường Trưng Trắc	9,372	4,620	4,752
Kinh	9,299	4,584	4,715
Tày	35	19	16
Thái	2	0	2
Hoa	3	1	2
Mường	9	3	6
Nùng	6	3	3
Dao	4	1	3
Sán Dìu	14	9	5
2. Phường Hùng Vương	10,091	5,031	5,060
Kinh	10,012	4,989	5,023
Tày	19	11	8
Thái	10	7	3
Mường	24	11	13
Nùng	8	4	4
Dao	4	1	3
Sán Chay	1	0	1
Sán Dìu	11	8	3
Giáy	2	0	2
3. Phường Trưng Nhị	7,464	3,619	3,845
Kinh	7,413	3,598	3,815
Tày	13	4	9
Thái	5	0	5
Mường	8	5	3
Nùng	1	0	1
Dao	5	2	3
Xơ Đăng	1	0	1
Sán Chay	1	0	1
Sán Dìu	16	9	7
Pu Péo	1	1	0

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
4. Phường Phúc Thắng	14,961	8,248	6,713
Kinh	14,618	7,990	6,628
Tày	156	132	24
Thái	26	18	8
Mường	26	17	9
Nùng	50	37	13
Mông	42	30	12
Dao	13	6	7
Sán Chay	17	10	7
Sán Dìu	9	6	3
Giáy	1	1	0
Kháng	1	0	1
La Chí	1	0	1
Cơ Lao	1	1	0
5. Phường Xuân Hoà	14,474	5,744	8,730
Kinh	14,141	5,630	8,511
Tày	92	40	52
Thái	51	18	33
Hoa	2	1	1
Khmer	2	0	2
Mường	65	20	45
Nùng	36	13	23
Mông	23	7	16
Dao	26	5	21
Ngái	2	0	2
Sán Chay	4	0	4
Sán Dìu	23	9	14
Giáy	2	0	2
Khơ mú	2	0	2
Hà Nhi	1	0	1
Cơ Lao	1	1	0
Pu Péo	1	0	1
6. Phường Đồng Xuân	6,096	3,050	3,046
Kinh	6,010	3,019	2,991
Tày	22	6	16

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Thái	3	0	3
Mường	20	9	11
Nùng	13	5	8
Dao	1	0	1
Sán Dìu	23	8	15
Gié Triêng	1	1	0
Bố Y	3	2	1
7. Xã Ngọc Thanh	12,909	6,553	6,356
Kinh	7,939	4,008	3,931
Tày	35	8	27
Thái	10	2	8
Hoa	9	6	3
Mường	30	12	18
Nùng	5	1	4
Mông	2	0	2
Dao	3	0	3
Ba Na	1	0	1
Sán Chay	15	6	9
Cơ Ho	1	0	1
Sán Dìu	4,857	2,509	2,348
Pà Thén	2	1	1
8. Xã Cao Minh	10,406	5,144	5,262
Kinh	10,309	5,127	5,182
Tày	34	9	25
Thái	5	0	5
Mường	15	3	12
Nùng	5	2	3
Dao	2	0	2
Sán Chay	4	0	4
Sán Dìu	32	3	29
9. Phường Nam Viêm	8,210	4,160	4,050
Kinh	8,187	4,157	4,030
Tày	5	0	5
Thái	2	0	2
Mường	1	0	1

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Nùng	1	0	1
Dao	2	1	1
Sán Chay	3	0	3
Sán Diu	8	2	6
Lô Lô	1	0	1
10. Phường Tiền Châu	12,019	5,955	6,064
Kinh	11,976	5,931	6,045
Tày	17	9	8
Thái	2	0	2
Hoa	2	1	1
Mường	14	12	2
Nùng	2	0	2
Dao	1	0	1
Sán Chay	3	2	1
Co	1	0	1
Phù Lá	1	0	1

**Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878	82,687	40,427	42,260	23,315	11,697	11,618
1. Phật giáo	109	33	76	69	23	46	40	10	30
2. Công giáo	7,150	3,551	3,599	7,140	3,548	3,592	10	3	7
3. Tin lành	15	6	9	15	6	9	0	0	0
4. Cao Đài	1	0	1	1	0	1	0	0	0
5. Phật giáo Hòa Hảo	1	0	1	1	0	1	0	0	0
6. Hồi giáo	1	0	1	1	0	1	0	0	0
7. Tôn giáo Bahai	1	0	1	0	0	0	1	0	1
8. Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	1	1	0	1	1	0	0	0	0
9. Không theo tôn giáo	98,723	48,533	50,190	75,459	36,849	38,610	23,264	11,684	11,580

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878	82,687	40,427	42,260	23,315	11,697	11,618
0	1,575	841	734	1,236	663	573	339	178	161
1	1,823	986	837	1,393	760	633	430	226	204
2	1,741	931	810	1,332	714	618	409	217	192
3	2,037	1,085	952	1,607	869	738	430	216	214
4	2,012	1,103	909	1,561	844	717	451	259	192
5	2,095	1,115	980	1,639	880	759	456	235	221
6	2,578	1,394	1,184	2,009	1,092	917	569	302	267
7	2,175	1,155	1,020	1,707	899	808	468	256	212
8	1,998	1,069	929	1,551	837	714	447	232	215
9	1,949	1,004	945	1,555	793	762	394	211	183
10	1,860	972	888	1,469	761	708	391	211	180
11	1,882	1,025	857	1,467	812	655	415	213	202
12	1,564	850	714	1,172	636	536	392	214	178
13	1,501	756	745	1,129	553	576	372	203	169
14	1,466	793	673	1,095	606	489	371	187	184
15	1,298	678	620	967	501	466	331	177	154
16	1,158	623	535	847	455	392	311	168	143
17	1,119	602	517	802	426	376	317	176	141
18	1,931	727	1,204	1,618	571	1,047	313	156	157
19	2,031	792	1,239	1,733	650	1,083	298	142	156
20	1,961	830	1,131	1,664	668	996	297	162	135
21	2,318	857	1,461	2,014	688	1,326	304	169	135
22	1,704	845	859	1,381	681	700	323	164	159
23	1,464	788	676	1,099	593	506	365	195	170
24	1,417	750	667	1,061	574	487	356	176	180
25	1,487	789	698	1,138	595	543	349	194	155
26	1,599	871	728	1,216	658	558	383	213	170
27	1,565	765	800	1,187	575	612	378	190	188
28	1,685	825	860	1,278	615	663	407	210	197
29	1,700	807	893	1,299	607	692	401	200	201
30	1,757	848	909	1,290	612	678	467	236	231
31	2,010	994	1,016	1,528	743	785	482	251	231

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
32	1,927	957	970	1,470	730	740	457	227	230
33	1,970	984	986	1,534	757	777	436	227	209
34	2,060	993	1,067	1,588	759	829	472	234	238
35	1,932	993	939	1,539	782	757	393	211	182
36	2,004	1,014	990	1,587	792	795	417	222	195
37	1,674	850	824	1,345	674	671	329	176	153
38	1,537	756	781	1,220	592	628	317	164	153
39	1,629	828	801	1,309	672	637	320	156	164
40	1,490	734	756	1,185	593	592	305	141	164
41	1,361	656	705	1,056	513	543	305	143	162
42	1,468	754	714	1,167	596	571	301	158	143
43	1,411	709	702	1,121	566	555	290	143	147
44	1,322	693	629	1,046	557	489	276	136	140
45	1,247	661	586	966	506	460	281	155	126
46	1,164	604	560	902	462	440	262	142	120
47	1,189	572	617	920	449	471	269	123	146
48	1,057	567	490	784	425	359	273	142	131
49	952	463	489	718	352	366	234	111	123
50	952	444	508	714	331	383	238	113	125
51	922	459	463	669	337	332	253	122	131
52	906	448	458	662	325	337	244	123	121
53	942	479	463	684	345	339	258	134	124
54	1,037	494	543	787	375	412	250	119	131
55	1,035	503	532	775	372	403	260	131	129
56	1,075	513	562	782	392	390	293	121	172
57	872	421	451	654	330	324	218	91	127
58	974	448	526	767	350	417	207	98	109
59	1,143	524	619	864	403	461	279	121	158
60	999	450	549	781	355	426	218	95	123
61	973	467	506	742	369	373	231	98	133
62	906	397	509	716	309	407	190	88	102
63	812	366	446	654	288	366	158	78	80

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
64	817	369	448	660	311	349	157	58	99
65	699	296	403	560	241	319	139	55	84
66	632	267	365	527	231	296	105	36	69
67	492	217	275	387	173	214	105	44	61
68	521	210	311	444	173	271	77	37	40
69	566	215	351	466	177	289	100	38	62
70	491	177	314	417	151	266	74	26	48
71	435	192	243	359	156	203	76	36	40
72	386	173	213	321	149	172	65	24	41
73	288	120	168	231	105	126	57	15	42
74	318	133	185	266	112	154	52	21	31
75	258	105	153	211	86	125	47	19	28
76	282	116	166	241	97	144	41	19	22
77	256	99	157	214	84	130	42	15	27
78	255	107	148	202	88	114	53	19	34
79	226	88	138	174	72	102	52	16	36
80	194	72	122	139	57	82	55	15	40
81	183	80	103	145	64	81	38	16	22
82	173	71	102	139	57	82	34	14	20
83	149	54	95	124	46	78	25	8	17
84	119	41	78	86	27	59	33	14	19
85	137	44	93	97	31	66	40	13	27
86	141	44	97	108	33	75	33	11	22
87	121	36	85	93	32	61	28	4	24
88	108	30	78	77	24	53	31	6	25
89	114	43	71	78	24	54	36	19	17
90	56	11	45	40	8	32	16	3	13
91	37	14	23	27	13	14	10	1	9
92	24	3	21	19	2	17	5	1	4
93	31	9	22	18	5	13	13	4	9
94	19	2	17	14	0	14	5	2	3
95+	72	15	57	51	9	42	21	6	15

**Biểu 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878	82,687	40,427	42,260	23,315	11,697	11,618
0-4	9,188	4,946	4,242	7,129	3,850	3,279	2,059	1,096	963
5-9	10,795	5,737	5,058	8,461	4,501	3,960	2,334	1,236	1,098
10-14	8,273	4,396	3,877	6,332	3,368	2,964	1,941	1,028	913
15-19	7,537	3,422	4,115	5,967	2,603	3,364	1,570	819	751
20-24	8,864	4,070	4,794	7,219	3,204	4,015	1,645	866	779
25-29	8,036	4,057	3,979	6,118	3,050	3,068	1,918	1,007	911
30-34	9,724	4,776	4,948	7,410	3,601	3,809	2,314	1,175	1,139
35-39	8,776	4,441	4,335	7,000	3,512	3,488	1,776	929	847
40-44	7,052	3,546	3,506	5,575	2,825	2,750	1,477	721	756
45-49	5,609	2,867	2,742	4,290	2,194	2,096	1,319	673	646
50-54	4,759	2,324	2,435	3,516	1,713	1,803	1,243	611	632
55-59	5,099	2,409	2,690	3,842	1,847	1,995	1,257	562	695
60-64	4,507	2,049	2,458	3,553	1,632	1,921	954	417	537
65-69	2,910	1,205	1,705	2,384	995	1,389	526	210	316
70-74	1,918	795	1,123	1,594	673	921	324	122	202
75-79	1,277	515	762	1,042	427	615	235	88	147
80-84	818	318	500	633	251	382	185	67	118
85 +	860	251	609	622	181	441	238	70	168

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	106,002	52,124	53,878
Thành thị	82,687	40,427	42,260
Nông thôn	23,315	11,697	11,618
<i>Theo xã, phường</i>			
1. Phường Trưng Trắc	9,372	4,620	4,752
0-4	803	447	356
5-9	1,002	551	451
10-14	770	413	357
15-19	439	222	217
20-24	370	191	179
25-29	638	289	349
30-34	759	347	412
35-39	844	411	433
40-44	697	337	360
45-49	565	272	293
50-54	456	219	237
55-59	561	274	287
60-64	559	279	280
65-69	340	136	204
70-74	246	101	145
75-79	159	68	91
80-84	98	41	57
85 +	66	22	44
2. Phường Hùng Vương	10,091	5,031	5,060
0-4	859	495	364
5-9	1,116	588	528
10-14	853	458	395
15-19	516	291	225
20-24	411	199	212
25-29	667	279	388
30-34	971	430	541
35-39	963	485	478
40-44	835	427	408
45-49	584	316	268
50-54	410	205	205
55-59	510	243	267
60-64	449	222	227
65-69	334	130	204
70-74	282	127	155
75-79	178	73	105
80-84	89	35	54
85 +	64	28	36

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**
Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
3. Phường Trưng Nhị	7,464	3,619	3,845
0-4	708	376	332
5-9	759	387	372
10-14	687	364	323
15-19	404	212	192
20-24	426	191	235
25-29	526	229	297
30-34	654	317	337
35-39	653	309	344
40-44	596	287	309
45-49	449	237	212
50-54	342	166	176
55-59	370	174	196
60-64	332	139	193
65-69	208	94	114
70-74	132	50	82
75-79	96	37	59
80-84	61	29	32
85 +	61	21	40
4. Phường Phúc Thắng	14,961	8,248	6,713
0-4	1,252	660	592
5-9	1,565	860	705
10-14	1,044	536	508
15-19	923	585	338
20-24	1,633	1,189	444
25-29	1,566	950	616
30-34	1,540	859	681
35-39	1,151	582	569
40-44	894	437	457
45-49	740	387	353
50-54	669	338	331
55-59	634	317	317
60-64	488	230	258
65-69	268	101	167
70-74	203	85	118
75-79	151	64	87
80-84	114	35	79
85 +	126	33	93
5. Phường Xuân Hoà	14,474	5,744	8,730
0-4	910	487	423
5-9	1,234	632	602

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**
Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
10-14	847	457	390
15-19	2,138	491	1,647
20-24	2,828	610	2,218
25-29	670	310	360
30-34	937	390	547
35-39	1,047	531	516
40-44	781	416	365
45-49	519	276	243
50-54	408	191	217
55-59	498	231	267
60-64	617	271	346
65-69	475	201	274
70-74	255	113	142
75-79	174	74	100
80-84	77	43	34
85 +	59	20	39
6. Phường Đồng Xuân	6,096	3,050	3,046
0-4	571	310	261
5-9	675	364	311
10-14	533	291	242
15-19	297	161	136
20-24	270	139	131
25-29	439	184	255
30-34	537	257	280
35-39	636	313	323
40-44	405	217	188
45-49	292	156	136
50-54	257	115	142
55-59	285	147	138
60-64	324	144	180
65-69	288	133	155
70-74	132	51	81
75-79	74	38	36
80-84	26	15	11
85 +	55	15	40
7. Xã Ngọc Thanh	12,909	6,553	6,356
0-4	1,056	573	483
5-9	1,286	683	603
10-14	1,176	594	582
15-19	1,008	536	472
20-24	991	547	444

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**
Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
25-29	1,059	576	483
30-34	1,282	645	637
35-39	1,002	526	476
40-44	878	439	439
45-49	707	367	340
50-54	654	324	330
55-59	663	280	383
60-64	448	198	250
65-69	272	111	161
70-74	151	57	94
75-79	115	41	74
80-84	77	34	43
85 +	84	22	62
8. Xã Cao Minh	10,406	5,144	5,262
0-4	1,003	523	480
5-9	1,048	553	495
10-14	765	434	331
15-19	562	283	279
20-24	654	319	335
25-29	859	431	428
30-34	1,032	530	502
35-39	774	403	371
40-44	599	282	317
45-49	612	306	306
50-54	589	287	302
55-59	594	282	312
60-64	506	219	287
65-69	254	99	155
70-74	173	65	108
75-79	120	47	73
80-84	108	33	75
85 +	154	48	106
9. Phường Nam Viêm	8,210	4,160	4,050
0-4	794	450	344
5-9	827	447	380
10-14	661	349	312
15-19	495	261	234
20-24	545	297	248
25-29	634	321	313
30-34	840	422	418
35-39	685	353	332

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**
Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
40-44	558	289	269
45-49	497	241	256
50-54	375	191	184
55-59	394	186	208
60-64	338	146	192
65-69	210	83	127
70-74	125	58	67
75-79	80	31	49
80-84	71	20	51
85 +	81	15	66
10. Phường Tiền Châu	12,019	5,955	6,064
0-4	1,232	625	607
5-9	1,283	672	611
10-14	937	500	437
15-19	755	380	375
20-24	736	388	348
25-29	978	488	490
30-34	1,172	579	593
35-39	1,021	528	493
40-44	809	415	394
45-49	644	309	335
50-54	599	288	311
55-59	590	275	315
60-64	446	201	245
65-69	261	117	144
70-74	219	88	131
75-79	130	42	88
80-84	97	33	64
85 +	110	27	83

**Biểu 8. DÂN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Quan hệ với chủ hộ						
		Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Không quan hệ gia đình
TỔNG SỐ	106,002	29,285	19,082	34,879	10,486	1,713	6,192	4,365
Thành thị	82,687	23,524	14,704	26,559	8,062	1,214	4,717	3,907
Nông thôn	23,315	5,761	4,378	8,320	2,424	499	1,475	458
<i>Theo xã, phường</i>								
1. Phường Trung Trắc	9,372	2,533	1,799	3,049	1,088	152	618	133
2. Phường Hùng Vương	10,091	2,855	1,972	3,517	939	119	530	159
3. Phường Trung Nhị	7,464	1,988	1,372	2,556	822	126	500	100
4. Phường Phúc Thắng	14,961	4,457	2,687	4,814	1,182	212	669	940
5. Phường Xuân Hoà	14,474	5,318	1,924	3,279	1,110	90	672	2,081
6. Phường Đồng Xuân	6,096	1,582	1,162	2,072	618	67	281	314
7. Xã Ngọc Thanh	12,909	3,056	2,406	4,682	1,314	300	799	352
8. Xã Cao Minh	10,406	2,705	1,972	3,638	1,110	199	676	106
9. Phường Nam Viêm	8,210	1,916	1,534	2,885	962	208	637	68
10. Phường Tiền Châu	12,019	2,875	2,254	4,387	1,341	240	810	112

**Biểu 9. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN THÀNH PHỐ	28,357	4,169	4,089	4,325	7,512	4,596	2,465	1,201	3.74
Thành thị	22,620	3,868	3,321	3,385	5,862	3,487	1,818	879	3.66
Nông thôn	5,737	301	768	940	1,650	1,109	647	322	4.06
<i>Theo xã, phường</i>									
1. Phường Trung Trắc	2,533	206	452	469	702	365	236	103	3.70
2. Phường Hùng Vương	2,855	320	490	492	861	434	170	88	3.53
3. Phường Trung Nhị	1,946	190	288	315	553	331	178	91	3.84
4. Phường Phúc Thắng	4,187	823	628	648	1,127	575	267	119	3.57
5. Phường Xuân Hoà	4,730	2,036	722	511	697	453	215	96	3.06
6. Phường Đồng Xuân	1,582	99	238	264	446	345	136	54	3.85
7. Xã Ngọc Thanh	3,032	101	339	486	914	615	396	181	4.26
8. Xã Cao Minh	2,705	200	429	454	736	494	251	141	3.85
9. Phường Nam Viêm	1,916	71	172	286	553	439	275	120	4.28
10. Phường Tiền Châu	2,871	123	331	400	923	545	341	208	4.19

**BIỂU 10. DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ THEO GIỚI TÍNH, 01/4/2020**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số		Nam		Nữ	
	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh
TOÀN THÀNH PHỐ	9,181	7	4,939	7	4,242	0
Thành thị	7,123	6	3,844	6	3,279	0
Nông thôn	2,058	1	1,095	1	963	0

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
VÀ THEO NHÓM TUỔI, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	77,746	17,416	53,846	4,768	1,469	247
15-19	7,537	7,319	215	0	3	0
20-24	8,864	6,552	2,262	5	39	6
25-29	8,036	2,000	5,861	27	122	26
30-34	9,724	646	8,731	80	240	27
35-39	8,776	279	8,083	118	259	37
40-44	7,052	182	6,431	182	226	31
45-49	5,609	123	5,070	220	170	26
50-54	4,759	84	4,261	291	104	19
55-59	5,099	79	4,387	491	115	27
60+	12,290	152	8,545	3,354	191	48

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2020**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	77,746	17,416	53,846	4,768	1,469	247
<i>Theo xã, phường</i>						
1. Phường Trưng Trắc	6,797	1,063	5,043	450	202	39
15-19 tuổi	439	429	10	0	0	0
20-24 tuổi	370	254	113	0	3	0
25-29 tuổi	638	187	437	0	9	5
30-34 tuổi	759	52	676	1	28	2
35-39 tuổi	844	34	759	6	40	5
40-44 tuổi	697	34	611	15	31	6
45-49 tuổi	565	23	493	16	28	5
50-54 tuổi	456	6	412	19	17	2
55-59 tuổi	561	14	480	48	17	2
60+ tuổi	1,468	30	1,052	345	29	12
2. Phường Hùng Vương	7,263	1,144	5,471	479	153	16
15-19 tuổi	516	512	4	0	0	0
20-24 tuổi	411	298	112	0	0	1
25-29 tuổi	667	172	486	3	4	2
30-34 tuổi	971	61	880	5	24	1
35-39 tuổi	963	34	893	8	26	2
40-44 tuổi	835	21	769	14	28	3
45-49 tuổi	584	12	531	18	23	0
50-54 tuổi	410	10	356	31	12	1
55-59 tuổi	510	8	443	44	15	0
60+ tuổi	1,396	16	997	356	21	6
3. Phường Trưng Nhị	5,310	924	3,849	383	135	19
15-19 tuổi	404	396	8	0	0	0
20-24 tuổi	426	289	133	0	4	0
25-29 tuổi	526	126	389	2	8	1
30-34 tuổi	654	53	569	4	26	2
35-39 tuổi	653	16	603	9	23	2
40-44 tuổi	596	16	542	8	28	2
45-49 tuổi	449	7	403	18	18	3
50-54 tuổi	342	4	302	31	4	1
55-59 tuổi	370	2	302	50	13	3
60+ tuổi	890	15	598	261	11	5
4. Phường Phúc Thắng	11,100	2,561	7,744	628	139	28
15-19 tuổi	923	871	51	0	1	0
20-24 tuổi	1,633	1,032	594	0	6	1
25-29 tuổi	1,566	443	1,100	4	17	2
30-34 tuổi	1,540	99	1,401	12	25	3
35-39 tuổi	1,151	33	1,077	10	27	4

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2020 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
40-44 tuổi	894	18	827	29	17	3
45-49 tuổi	740	15	683	26	12	4
50-54 tuổi	669	14	590	55	8	2
55-59 tuổi	634	12	540	67	11	4
60+ tuổi	1,350	24	881	425	15	5
5. Phường Xuân Hoà	11,483	5,164	5,674	489	134	22
15-19 tuổi	2,138	2,124	14	0	0	0
20-24 tuổi	2,828	2,696	128	0	3	1
25-29 tuổi	670	203	458	3	4	2
30-34 tuổi	937	66	844	7	17	3
35-39 tuổi	1,047	35	961	16	28	7
40-44 tuổi	781	13	714	20	31	3
45-49 tuổi	519	10	466	26	17	0
50-54 tuổi	408	6	371	20	9	2
55-59 tuổi	498	3	439	48	6	2
60+ tuổi	1,657	8	1,279	349	19	2
6. Phường Đồng Xuân	4,317	615	3,307	263	119	13
15-19 tuổi	297	288	9	0	0	0
20-24 tuổi	270	169	94	3	4	0
25-29 tuổi	439	86	341	1	9	2
30-34 tuổi	537	31	483	5	17	1
35-39 tuổi	636	21	576	8	25	6
40-44 tuổi	405	10	372	6	15	2
45-49 tuổi	292	2	259	16	15	0
50-54 tuổi	257	1	229	16	11	0
55-59 tuổi	285	5	250	24	5	1
60+ tuổi	899	2	694	184	18	1
7. Xã Ngọc Thanh	9,391	1,991	6,635	566	171	28
15-19 tuổi	1,008	962	45	0	1	0
20-24 tuổi	991	625	357	0	8	1
25-29 tuổi	1,059	253	769	7	25	5
30-34 tuổi	1,282	79	1,139	20	43	1
35-39 tuổi	1,002	24	916	28	29	5
40-44 tuổi	878	18	804	33	18	5
45-49 tuổi	707	12	655	25	13	2
50-54 tuổi	654	6	590	45	13	0
55-59 tuổi	663	7	567	73	12	4
60+ tuổi	1,147	5	793	335	9	5
8. Xã Cao Minh	7,590	1,315	5,539	504	197	35
15-19 tuổi	562	540	21	0	1	0

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2020 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
20-24 tuổi	654	432	213	0	8	1
25-29 tuổi	859	185	647	3	21	3
30-34 tuổi	1,032	72	921	5	25	9
35-39 tuổi	774	23	714	10	26	1
40-44 tuổi	599	10	540	22	26	1
45-49 tuổi	612	12	539	31	24	6
50-54 tuổi	589	11	534	23	14	7
55-59 tuổi	594	11	519	38	22	4
60+ tuổi	1,315	19	891	372	30	3
9. Phường Nam Viêm	5,928	1,063	4,351	414	82	18
15-19 tuổi	495	477	18	0	0	0
20-24 tuổi	545	311	233	1	0	0
25-29 tuổi	634	138	487	0	8	1
30-34 tuổi	840	55	764	3	15	3
35-39 tuổi	685	21	647	7	10	0
40-44 tuổi	558	18	512	15	12	1
45-49 tuổi	497	15	453	18	9	2
50-54 tuổi	375	10	336	24	4	1
55-59 tuổi	394	4	343	38	5	4
60+ tuổi	905	14	558	308	19	6
10. Phường Tiên Châu	8,567	1,576	6,233	592	137	29
15-19 tuổi	755	720	35	0	0	0
20-24 tuổi	736	446	285	1	3	1
25-29 tuổi	978	207	747	4	17	3
30-34 tuổi	1,172	78	1,054	18	20	2
35-39 tuổi	1,021	38	937	16	25	5
40-44 tuổi	809	24	740	20	20	5
45-49 tuổi	644	15	588	26	11	4
50-54 tuổi	599	16	541	27	12	3
55-59 tuổi	590	13	504	61	9	3
60+ tuổi	1,263	19	802	419	20	3

**BIỂU 13. SỐ PHỤ NỮ TỪ 20 ĐẾN 24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI
VÀ TRƯỚC 18 TUỔI PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Phụ nữ 20-24 tuổi			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 15			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 18		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	4,491	3,713	778	0	0	0	164	109	55
Kinh	4,203	3,630	573	0	0	0	154	109	46
Tày	22	11	12	0	0	0	0	0	0
Thái	9	9	0	0	0	0	0	0	0
Mường	39	32	7	0	0	0	0	0	0
Mông	11	11	0	0	0	0	0	0	0
Dao	16	10	7	0	0	0	0	0	0
Sán Chay	11	11	0	0	0	0	0	0	0
Sán Dìu	180	0	180	0	0	0	10	0	10

**Biểu 14. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN
VỀ NHÌN, NGHE, VẬN ĐỘNG, GHI NHỚ, CHĂM SÓC BẢN THÂN
VÀ VỀ GIAO TIẾP, 1/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Theo mức độ khó khăn				
		Không khó khăn	Khó khăn	Rất khó khăn	Không thể	Không xác định
Về nhìn	97,165	92,942	3,378	814	31	0
- Nam	47,237	45,533	1,332	351	21	0
- Nữ	49,928	47,409	2,047	463	10	0
- Thành thị	75,799	72,334	2,865	579	21	0
- Nông thôn	21,367	20,608	513	234	11	0
Về nghe	97,165	94,090	2,362	686	27	0
- Nam	47,237	46,001	858	370	8	0
- Nữ	49,928	48,089	1,504	316	19	0
- Thành thị	75,799	73,417	1,844	510	27	0
- Nông thôn	21,367	20,672	519	176	0	0
Về vận động	97,165	93,337	2,526	1,107	194	0
- Nam	47,237	45,673	1,107	369	87	0
- Nữ	49,928	47,664	1,419	738	108	0
- Thành thị	75,799	72,785	1,935	902	176	0
- Nông thôn	21,367	20,552	592	205	18	0
Về ghi nhớ	97,165	93,851	2,346	870	99	0
- Nam	47,237	45,902	981	303	51	0
- Nữ	49,928	47,949	1,364	567	48	0
- Thành thị	75,799	73,165	1,889	645	99	0
- Nông thôn	21,367	20,685	456	225	0	0
Về chăm sóc bản thân	97,165	94,625	1,632	723	185	0
- Nam	47,237	46,207	654	280	96	0
- Nữ	49,928	48,418	978	443	89	0
- Thành thị	75,799	73,854	1,242	527	176	0
- Nông thôn	21,367	20,772	390	196	8	0
Về giao tiếp	97,165	94,786	1,664	639	76	0
- Nam	47,237	46,316	641	257	24	0
- Nữ	49,928	48,470	1,023	382	52	0
- Thành thị	75,799	74,007	1,282	446	64	0
- Nông thôn	21,367	20,779	382	193	12	0

**BIỂU 15. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN VỀ SỨC KHỎE
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	93.56	93.28	94.54	94.31	92.85
5 tuổi	96.69	98.04	92.06	98.45	94.79
6 - 10 tuổi	98.59	98.37	99.36	99.01	98.14
11 - 14 tuổi	97.74	97.45	98.82	96.99	98.56
15 - 19 tuổi	98.62	98.43	99.29	99.73	97.68
20 - 24 tuổi	98.18	97.84	99.47	98.59	97.84
25 - 29 tuổi	98.00	97.82	98.64	96.92	99.13
30 - 39 tuổi	97.44	97.36	97.73	97.44	97.45
40 - 49 tuổi	97.28	97.57	96.25	97.50	97.05
50 +	79.05	77.96	82.81	80.64	77.76

**BIỂU 16. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó:			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	3.24	3.30	3.05	2.78	3.68
5 tuổi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6 - 10 tuổi	0.23	0.23	0.23	0.19	0.27
11 - 14 tuổi	0.95	0.89	1.18	1.01	0.88
15 - 19 tuổi	0.43	0.35	0.71	0.00	0.80
20 - 24 tuổi	0.15	0.19	0.00	0.35	0.00
25 - 29 tuổi	0.94	1.06	0.50	1.38	0.48
30 - 39 tuổi	0.72	0.71	0.76	0.60	0.85
40 - 49 tuổi	1.03	0.97	1.22	0.91	1.14
50 +	12.06	12.38	10.94	10.91	12.98

Biểu 17. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON ĐÃ TÙNG SINH, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TỔNG SỐ	19,497	3,963	12,023	3,043	408	60
Chưa bao giờ đi học	28	9	0	12	7	0
Dưới tiểu học	178	64	101	0	13	0
Tiểu học	1,396	196	824	311	49	16
Trung học cơ sở	4,916	756	2,896	1,093	145	26
Trung học phổ thông	6,291	1,308	3,952	887	128	17
Sơ cấp	345	73	163	109	0	0
Trung cấp	1,157	243	818	96	0	0
Cao Đẳng	1,559	446	911	166	37	0
Đại học	3,255	825	2,104	299	28	0
Thạc sĩ	362	44	248	70	0	0
Tiến sĩ	9	0	9	0	0	0

Biểu 18. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TỔNG SỐ	19,497	19	3,965	12,108	3,006	339	60
Chưa bao giờ đi học	28	9	0	0	12	7	0
Dưới tiểu học	178	0	64	101	0	13	0
Tiểu học	1,396	0	196	824	335	26	16
Trung học cơ sở	4,916	0	766	2,922	1,070	133	26
Trung học phổ thông	6,291	10	1,309	3,983	866	106	17
Sơ cấp	345	0	73	163	109	0	0
Trung cấp	1,157	0	243	818	96	0	0
Cao Đẳng	1,559	0	446	921	156	37	0
Đại học	3,255	0	825	2,121	292	18	0
Thạc sĩ	362	0	44	248	70	0	0
Tiến sĩ	9	0	0	9	0	0	0

Biểu 19. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	29.62	31.17	24.46
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	67.85	100.00	-
Trung học cơ sở	36.00	25.67	46.05
Trung học phổ thông	33.36	38.03	17.71
Sơ cấp	-	-	-
Trung cấp	12.65	15.77	-
Cao Đẳng	14.84	16.40	-
Đại học	22.11	22.96	16.24
Thạc sĩ	79.75	79.75	-
Tiến sĩ	-	-	-

Biểu 20. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	28,056	22,170	5,886	39,068	30,106	8,962	38,855	29,927	8,928	213	178	35
15-19 tuổi	3,752	2,944	808	52	41	10	52	41	10	0	0	0
20-24 tuổi	4,491	3,713	778	1,420	1,010	411	1,420	1,010	411	0	0	0
25-29 tuổi	4,282	3,370	912	6,160	4,712	1,448	6,097	4,649	1,448	63	63	0
30-34 tuổi	4,775	3,674	1,101	9,314	6,985	2,329	9,300	6,975	2,325	14	10	4
35-39 tuổi	4,508	3,623	885	9,364	7,554	1,810	9,308	7,502	1,806	55	52	4
40-44 tuổi	3,625	2,862	763	7,375	5,800	1,575	7,340	5,774	1,566	35	26	9
45-49 tuổi	2,623	1,984	639	5,383	4,004	1,379	5,337	3,977	1,361	46	28	18

**Biểu 21. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG QUA
PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1,562	810	752	1,203	652	552	359	159	201
15-19 tuổi	19	9	10	9	9	0	10	0	10
20-24 tuổi	417	182	235	245	115	130	171	67	105
25-29 tuổi	565	306	258	480	262	218	85	45	40
30-34 tuổi	407	224	184	342	196	146	66	28	38
35-39 tuổi	154	89	65	127	69	58	27	20	7
40-44 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45-49 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 22. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ
5 NĂM TRƯỚC ĐÂY, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019					
	Tổng số	Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
TỔNG SỐ	97,165	89,641	2,255	976	4,081	213
Nam	47,237	44,758	870	285	1,219	104
Nữ	49,928	44,883	1,385	690	2,862	108

**Biểu 23. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC,
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	27,769	13,100	14,669	68,560	33,897	34,663	485	181	304
5-9	10,714	5,693	5,021	12	8	4	69	36	33
10-14	8,187	4,343	3,844	53	33	20	33	20	13
15-19	5,786	2,360	3,426	1,735	1,055	680	16	7	9
20-24	2,967	637	2,330	5,877	3,423	2,454	20	10	10
25-29	55	28	27	7,947	4,011	3,936	34	18	16
30-34	27	14	13	9,677	4,754	4,923	20	8	12
35-39	21	15	6	8,735	4,416	4,319	20	10	10
40-44	7	5	2	7,018	3,528	3,490	27	13	14
45-49	4	4	0	5,582	2,849	2,733	23	14	9
50-54	1	1	0	4,741	2,317	2,424	17	6	11
55-59	0	0	0	5,079	2,398	2,681	20	11	9
60 +	0	0	0	12,104	5,105	6,999	186	28	158

**BIỂU 24. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN THÀNH PHỐ	1.64	1.97	1.27
1. Phường Trưng Trắc	1.02	1.21	0.80
2. Phường Hùng Vương	0.52	0.79	0.21
3. Phường Trưng Nhị	1.23	1.09	1.38
4. Phường Phúc Thắng	1.17	1.08	1.27
5. Phường Xuân Hoà	1.12	1.33	0.88
6. Phường Đồng Xuân	1.58	1.61	1.55
7. Xã Ngọc Thanh	3.70	4.59	2.70
8. Xã Cao Minh	1.61	2.20	0.91
9. Phường Nam Viêm	1.62	1.76	1.47
10. Phường Tiên Châu	2.02	2.81	1.14

**Biểu 25. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tiểu học									
Tỉnh Vĩnh Phúc	0.41	0.41	0.41	0.36	0.35	0.37	0.43	0.43	0.43
Thành phố Phúc Yên	0.36	0.32	0.40	0.36	0.34	0.39	0.36	0.25	0.48
Trung học cơ sở									
Tỉnh Vĩnh Phúc	1.52	1.68	1.35	1.65	1.71	1.58	1.47	1.66	1.26
Thành phố Phúc Yên	1.18	1.5	0.82	1.06	1.31	0.78	1.55	2.06	0.97
Trung học phổ thông									
Tỉnh Vĩnh Phúc	11.67	12.45	10.86	9.41	9.67	9.13	12.45	13.38	11.45
Thành phố Phúc Yên	6.21	7.62	4.62	4.54	5.31	3.67	10.77	13.76	7.27

Biểu 26. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019
Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉ lệ chung	100.0	47.8	52.2	78.4	37.1	41.3	21.6	10.7	10.9
15-19	9.8	4.4	5.3	7.7	3.4	4.4	2.0	1.1	1.0
20-24	11.5	5.3	6.2	9.3	4.1	5.2	2.1	1.1	1.0
25-29	10.4	5.2	5.1	7.9	3.9	4.0	2.5	1.3	1.2
30-34	12.6	6.2	6.4	9.6	4.7	4.9	3.0	1.5	1.5
35-39	11.3	5.7	5.6	9.1	4.5	4.5	2.3	1.2	1.1
40-44	9.1	4.6	4.5	7.2	3.7	3.6	1.9	0.9	1.0
45-49	7.2	3.7	3.5	5.5	2.8	2.7	1.7	0.9	0.8
50-54	6.1	3.0	3.1	4.5	2.2	2.3	1.6	0.8	0.8
55-59	6.6	3.1	3.5	5.0	2.4	2.6	1.6	0.7	0.9
60-64	5.8	2.7	3.2	4.6	2.1	2.5	1.2	0.5	0.7
65-69	3.7	1.6	2.2	3.1	1.3	1.8	0.7	0.3	0.4
70-74	2.4	1.0	1.4	2.0	0.9	1.2	0.4	0.2	0.2
75-79	1.6	0.7	0.9	1.3	0.5	0.8	0.3	0.1	0.2
80 +	1.9	0.7	1.2	1.5	0.5	0.9	0.4	0.2	0.3

Biểu 27. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ	100	2.05	10.56	27.48	35.15	3.14	5.60	4.56	10.42	0.98	0.07
Nam	100	1.19	8.23	27.47	35.93	4.44	6.75	4.14	10.66	1.08	0.11
Nữ	100	2.84	12.68	27.48	34.44	1.95	4.55	4.95	10.20	0.89	0.04
Thành thị	100	1.35	7.88	24.36	38.88	2.57	6.36	5.13	12.17	1.21	0.09
Nông thôn	100	4.56	20.13	38.61	21.82	5.16	2.87	2.55	4.13	0.16	0.01
Theo nhóm tuổi											
15-19	100	0.25	4.63	48.85	44.96	0.66	0.56	0.01	0.07	0.00	0.00
20-24	100	0.44	0.79	6.31	72.20	4.03	3.52	5.00	7.66	0.06	0.00
25-29	100	0.63	1.47	11.27	48.54	3.29	5.55	11.60	16.82	0.82	0.00
30-34	100	0.53	3.22	18.23	40.31	3.89	8.16	7.88	16.09	1.60	0.08
35-39	100	0.89	5.77	22.69	32.82	4.14	7.78	6.07	17.45	2.32	0.08
40-44	100	1.22	10.89	32.47	25.65	3.36	4.91	3.45	15.27	2.60	0.18
45-49	100	1.55	14.21	35.48	26.51	4.10	4.03	2.42	10.14	1.34	0.21
50-54	100	2.06	18.32	41.63	22.32	2.37	4.81	2.12	5.72	0.53	0.13
55-59	100	2.43	19.08	41.75	19.57	2.22	5.63	2.55	6.24	0.45	0.08
60-64	100	2.82	21.19	41.16	15.69	2.53	8.41	2.24	5.75	0.22	0.00
65-69	100	4.30	23.37	35.46	14.16	3.06	8.76	2.96	7.59	0.27	0.07
70-74	100	7.09	26.54	30.81	11.11	3.55	10.69	2.19	7.92	0.10	0.00
75-79	100	11.51	37.74	26.78	6.66	3.05	6.81	1.96	5.09	0.31	0.08
80 +	100	25.33	48.63	14.30	3.99	1.37	3.69	0.54	2.09	0.00	0.06

**Biểu 28. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TỔNG SỐ	100	75.24	3.14	5.60	4.56	10.42	1.05
Nam	100	72.82	4.44	6.75	4.14	10.66	1.19
Nữ	100	77.44	1.95	4.55	4.95	10.20	0.92
Thành thị	100	72.48	2.57	6.36	5.13	12.17	1.29
Nông thôn	100	85.11	5.16	2.87	2.55	4.13	0.18
Theo nhóm tuổi							
15-19	100	98.70	0.66	0.56	0.01	0.07	0.00
20-24	100	79.74	4.03	3.52	5.00	7.66	0.06
25-29	100	61.92	3.29	5.55	11.60	16.82	0.82
30-34	100	62.30	3.89	8.16	7.88	16.09	1.69
35-39	100	62.16	4.14	7.78	6.07	17.45	2.40
40-44	100	70.24	3.36	4.91	3.45	15.27	2.78
45-49	100	77.75	4.10	4.03	2.42	10.14	1.55
50-54	100	84.32	2.37	4.81	2.12	5.72	0.65
55-59	100	82.84	2.22	5.63	2.55	6.24	0.53
60-64	100	80.85	2.53	8.41	2.24	5.75	0.22
65-69	100	77.29	3.06	8.76	2.96	7.59	0.34
70-74	100	75.55	3.55	10.69	2.19	7.92	0.10
75-79	100	82.69	3.05	6.81	1.96	5.09	0.39
80 +	100	92.25	1.37	3.69	0.54	2.09	0.06

**BIỂU 29. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2020**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	70.59	76.23	65.45
15-19 tuổi	19.09	22.24	16.41
20-24 tuổi	64.33	80.40	51.37
25-29 tuổi	94.71	95.57	93.81
30-34 tuổi	95.94	98.07	93.70
35-39 tuổi	96.76	96.41	97.10
40-44 tuổi	96.63	97.97	95.35
45-49 tuổi	92.05	94.68	89.14
50-54 tuổi	79.33	83.36	75.47
55-59 tuổi	61.85	69.49	55.09
60 +	23.63	27.12	21.12

**BIỂU 30. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	36.61	41.27	31.66
15-19 tuổi	7.58	12.65	1.74
20-24 tuổi	35.98	32.91	39.86
25-29 tuổi	47.59	49.86	45.17
30-34 tuổi	43.94	46.67	40.95
35-39 tuổi	44.86	52.96	37.32
40-44 tuổi	38.46	44.38	32.63
45-49 tuổi	30.95	39.07	21.38
50-54 tuổi	23.03	31.56	13.99
55-59 tuổi	19.83	28.20	10.49
60 +	13.70	19.65	8.22

**BIỂU 31. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 3 NHÓM
NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	<i>Chia ra</i>			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	615,612	149,065	466,547	309,348	306,264
Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	188,245	21,592	166,652	73,107	115,138
Công nghiệp và Xây dựng	251,766	60,594	191,173	147,062	104,705
Dịch vụ	175,601	66,879	108,722	89,180	86,422
Thành phố Phúc Yên	53,337	40,378	12,959	27,418	25,919
Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	7,599	3,517	4,083	2,811	4,789
Công nghiệp và Xây dựng	25,016	19,052	5,963	14,686	10,330
Dịch vụ	20,722	17,810	2,913	9,921	10,801

**BIỂU 32. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	615,612	149,065	466,547	309,348	306,264
Chủ cơ sở	12,269	4,564	7,705	9,734	2,535
Tự làm	234,852	47,183	187,668	117,846	117,006
Lao động gia đình	88,359	16,083	72,276	32,883	55,476
Xã viên hợp tác xã	1,397	478	919	679	718
Làm công hưởng lương	278,735	80,756	197,979	148,206	130,529
Thành phố Phúc Yên	53,337	40,378	12,959	27,418	25,919
Chủ cơ sở	1,216	1,122	94	878	338
Tự làm	14,927	11,052	3,874	7,689	7,238
Lao động gia đình	4,434	2,784	1,649	1,714	2,719
Xã viên hợp tác xã	31	31	0	31	0
Làm công hưởng lương	32,729	25,388	7,341	17,105	15,624

**BIỂU 33. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53,337	40,378	12,959	27,418	25,919
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,599	3,517	4,083	2,811	4,789
B. Khai khoáng	33	20	14	33	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,696	15,350	4,346	10,088	9,608
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	131	106	24	74	57
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,...	398	386	13	221	178
F. Xây dựng	4,757	3,191	1,567	4,270	487
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	6,441	5,740	701	2,865	3,575
H. Vận tải kho bãi	1,855	1,568	287	1,680	175
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,401	2,248	153	991	1,409
J. Thông tin và truyền thông	238	231	7	173	65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	767	729	38	427	340
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,011	289	722	507	504
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	374	367	7	242	133
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	490	435	55	290	199
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	1,033	971	62	685	348
P. Giáo dục và đào tạo	3,210	2,789	421	753	2,457
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,252	1,223	29	436	817
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	552	235	317	277	275
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,050	954	96	595	455
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HĐĐ	48	31	17	0	48
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

**BIỂU 34. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP
PHÂN THEO NHÓM TUỔI GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1.52	1.68	1.34	1.64	1.75	1.51
15-19 tuổi	11.22	10.79	11.71	11.22	10.79	11.71
20-24 tuổi	4.20	3.64	4.91	4.20	3.64	4.91
25-29 tuổi	1.70	1.63	1.78	1.70	1.63	1.78
30-34 tuổi	0.74	0.97	0.48	0.74	0.97	0.48
35-39 tuổi	0.81	0.91	0.71	0.81	0.91	0.71
40-44 tuổi	0.72	1.44	0.00	0.72	1.44	0.00
45-49 tuổi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
50-54 tuổi	1.68	0.93	2.47	1.68	0.93	2.47
55-59 tuổi	2.00	3.79	0.00	3.79	3.79	0.00
60 +	0.20	0.41	0.00	0.00	0.00	0.00

**Biểu 35. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
TỔNG SỐ	28,357	28,257	100	0
Thành thị	22,620	22,539	81	0
Nông thôn	5,737	5,718	19	0
<i>Theo xã, phường</i>				
1. Phường Trưng Trắc	2,533	2,529	4	0
2. Phường Hùng Vương	2,855	2,847	8	0
3. Phường Trưng Nhị	1,946	1,932	14	0
4. Phường Phúc Thắng	4,187	4,174	13	0
5. Phường Xuân Hoà	4,730	4,719	11	0
6. Phường Đồng Xuân	1,582	1,569	13	0
7. Xã Ngọc Thanh	3,032	3,022	10	0
8. Xã Cao Minh	2,705	2,696	9	0
9. Phường Nam Viêm	1,916	1,909	7	0
10. Phường Tiền Châu	2,871	2,860	11	0

**Biểu 36. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TỔNG SỐ	100	100	0	0.7	99.3
1. Phường Trung Trắc	100	100	0	0.0	100.0
2. Phường Hùng Vương	100	100	0	0.0	100.0
3. Phường Trung Nhị	100	100	0	0.0	100.0
4. Phường Phúc Thắng	100	100	0	2.6	97.4
5. Phường Xuân Hoà	100	100	0	1.7	98.3
6. Phường Đồng Xuân	100	100	0	0.0	100.0
7. Xã Ngọc Thanh	100	100	0	0.0	100.0
8. Xã Cao Minh	100	100	0	0.0	100.0
9. Phường Nam Viêm	100	100	0	0.0	100.0
10. Phường Tiền Châu	100	100	0	0.0	100.0

**Biểu 37. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ,
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TỔNG SỐ	29.23	17.25	29.3
1. Phường Trung Trắc	38.46	-	38.46
2. Phường Hùng Vương	36.7	-	36.7
3. Phường Trung Nhị	30.03	-	30.03
4. Phường Phúc Thắng	27.52	21.32	27.67
5. Phường Xuân Hoà	28.37	11.73	28.69
6. Phường Đông Xuân	30.1	-	30.1
7. Xã Ngọc Thanh	24.54	-	24.54
8. Xã Cao Minh	24.98	-	24.98
9. Phường Nam Viêm	28.51	-	28.51
10. Phường Tiên Châu	26.78	-	26.78

**Biểu 38. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	<i>Chia theo năm sử dụng</i>				KXD
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	
TỔNG SỐ	100	0.41	14.99	48.88	35.37	0.35
1. Phường Trung Trắc	100	0.32	28.35	38.12	32.86	0.36
2. Phường Hùng Vương	100	0.25	17.84	46.22	35.58	0.11
3. Phường Trung Nhị	100	0.52	10.97	51.92	35.92	0.67
4. Phường Phúc Thắng	100	0.22	5.68	59.56	34.33	0.22
5. Phường Xuân Hoà	100	0.21	23.46	50.31	25.87	0.15
6. Phường Đồng Xuân	100	0.13	24.54	48.37	26.64	0.32
7. Xã Ngọc Thanh	100	0.13	8.54	45.76	44.64	0.93
8. Xã Cao Minh	100	0.59	15.36	44.4	39.58	0.07
9. Phường Nam Viêm	100	2.36	5.71	48.35	42.69	0.89
10. Phường Tiên Châu	100	0.21	10.1	49.16	40.35	0.17

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra	5
I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra	6
II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra	8
III. Bài học kinh nghiệm	11
Phần II: Kết quả chủ yếu	13
I. Quy mô và cơ cấu dân số	14
II. Mức sinh và mức chết	22
III. Di cư	23
IV. Giáo dục và đào tạo	25
V. Lao động và việc làm	28
VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư	33
Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	37
Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu	41
1. Số hộ dân cư và dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	42
2. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	43
3. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	44
4. Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn, và theo giới tính, 01/4/2019	48
5. Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và theo giới tính, 01/4/2019	49
6. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và theo giới tính, 01/4/2019	52
7. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	53
8. Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019	58
9. Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019	59
10. Dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh phân theo khu vực thành thị, nông thôn và theo giới tính, 01/4/2020	60
11. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân và theo nhóm tuổi, 01/4/2019	60
12. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2020	61
13. Số phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019	64
14. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo mức độ khó khăn về nhìn, nghe, vận động, ghi nhớ, chăm sóc bản thân và về giao tiếp, 1/4/2019	65
15. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	66
16. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	66

17. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con đã từng sinh, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được 01/4/2019	67
18. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được 01/4/2019	68
19. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019	69
20. Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, 01/4/2019	69
21. Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ, giới tính, 01/4/2019	70
22. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước đây, giới tính, 01/4/2019	70
23. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	71
24. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	72
25. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đi học phân theo khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	73
26. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết, nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	74
27. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	75
28. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	76
29. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, 01/4/2020	77
30. Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	78
31. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 3 nhóm ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	79
32. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo vị thế việc làm, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	80
33. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	81
34. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi giới tính, 01/4/2019	82
35. Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019	83
36. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính, 01/4/2019	84
37. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, và đơn vị hành chính, 01/4/2019	85
38. Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng, và đơn vị hành chính, 01/4/2019	86